



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN
BỘ MÔN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

PGS.TS. Võ Văn Nhị (Chủ biên)

BÀI TẬP

NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Tham gia biên soạn:

PGS.TS. Mai Thị Hoàng Minh
TS. Văn Thị Loan

ThS.

Thư viện ĐH Trà Vinh

ThS.

ThS.

oàng

ThS.

1 1 3 3 0 1 1

ThS.

ThS. Đặng Thị Hoa



NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

BÀI TẬP NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

PGS. TS. VÕ VĂN NHỊ (Chủ biên)

Sách đã được NHÀ SÁCH KINH TẾ giữ bản quyền và phát hành độc quyền.

Mọi hình thức và phương tiện vi phạm bản quyền (photo, sao chép, in ấn, lưu trữ hoặc chuyển thành văn bản điện tử qua mạng Internet) không được sự đồng ý của NHÀ SÁCH KINH TẾ là vi phạm Luật Bảo vệ Quyền Sở hữu Trí tuệ và bị đưa ra trước pháp luật.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
KHOA KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN
BỘ MÔN NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Bài Tập

NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Chủ biên:

➤ PGS.TS VÕ VĂN NHỊ

Tham gia biên soạn:

- | | |
|----------------------------|-----------------------------|
| ➤ ThS. Nguyễn Thị Mỹ Hoàng | ➤ ThS. Trần Văn Việt |
| ➤ ThS. Lư Thị Thanh Nhàn | ➤ PGS.TS Mai Thị Hoàng Minh |
| ➤ ThS. Vũ Thu Hằng | ➤ ThS. Đặng Thị Hoa |
| ➤ ThS. Phạm Thanh Liêm | ➤ TS. Văn Thị Loan |

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

SÁCH CÙNG TÁC GIẢ: PGS. TS. VÕ VĂN NHỊ
ĐÃ PHÁT HÀNH TẠI NHÀ SÁCH KINH TẾ

STT	TÊN SÁCH	NXB
1	Bài tập - Kế toán Tài chính	Phương Đông
2	HDTH Kế toán Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa	Thống Kê
3	Hướng dẫn lập - đọc & phân tích báo cáo tài chính - Báo cáo kế toán quản trị	Tài Chính
4	Hướng dẫn thực hành Kế toán trên Sổ Kế toán	Tài Chính
5	Nguyên lý kế toán	GT - VT
6	HDTH Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp	GT - VT
7	Kế toán doanh nghiệp xây lắp - Kế toán đơn vị chủ đầu tư	Tài Chính
8	HDTH Kế toán - Hàng tồn kho - Tài sản cố định - Các khoản công nợ trong các doanh nghiệp	Tài Chính
9	450 Tình huống kế toán tài chính	Tài Chính
10	Kế toán tài chính trong mối quan hệ với - Luật Kế toán - 26 Chuẩn mực Kế toán	Tài Chính
11	Kế toán tài chính (Tái bản lần 7)	Tài Chính
12	268 sơ đồ kế toán doanh nghiệp	Lao Động
13	Kế toán hành chính sự nghiệp (Tóm tắt lý thuyết, Hệ thống BT, Câu hỏi trắc nghiệm)	Tài Chính

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn bài tập Nguyên lý Kế toán được biên soạn để giúp các bạn sinh viên nắm vững phần lý thuyết đã được học và rèn luyện kỹ năng thực hành.

Các bài tập được soạn theo thứ tự của các chương trong chương trình môn học Nguyên lý Kế toán của trường Đại học Kinh Tế thành phố Hồ Chí Minh. Sau mỗi chương đã học, sinh viên phải thực hành các bài tập để củng cố kiến thức được cung cấp. Ngoài các bài tập, cuốn sách còn bao gồm một số câu hỏi trắc nghiệm để sinh viên tự đánh giá tình hình và kết quả tiếp thu nội dung môn học Nguyên lý Kế toán.

Hy vọng, cuốn sách là tài liệu tham khảo cần thiết và bổ ích cho các bạn.

Nhóm tác giả

Đ Phần 1

BÀI TẬP VÀ MỘT SỐ BÀI GIẢI

Bài 1:

Tại một doanh nghiệp sản xuất vào ngày 31/12/20X5 có các tài liệu:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

1.	Vay dài hạn	188
2.	Máy móc thiết bị	600
3.	Phụ tùng thay thế	1
4.	Phải trả người bán	6
5.	Nguyên vật liệu chính	38
6.	Phải thu của khách hàng	3
7.	Tiền mặt	2
8.	Quỹ đầu tư phát triển	4
9.	Phải trả công nhân viên	1
10.	Nhiên liệu	1
11.	Tạm ứng	0.5
12.	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.5
13.	Sản phẩm dở dang	3
14.	Vay ngắn hạn	45

15.	Các loại chứng khoán	8
16.	Nguồn vốn kinh doanh	1.500;
17.	Quỹ phúc lợi	4
18.	Kho tàng	150
19.	Vật liệu phụ	5
20.	Phải nộp cho nhà nước	2
21.	Thành phẩm	14
22.	Phương tiện vận tải	120
23.	Bằng phát minh sáng chế	80
24.	Nhà xưởng	300
25.	Các khoản phải trả khác	3
26.	Các khoản phải thu khác	3
27.	Hồ chứa nước	50
28.	Quyền sử dụng đất	230
29.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	20
30.	Quỹ khen thưởng	3
31.	Các loại công cụ, dụng cụ	20
32.	Xây dựng cơ bản dở dang	8
33.	Lợi nhuận chưa phân phối	15
34.	Hàng dang gởi bán	12
35.	Quỹ dự phòng tài chính	9
36.	Tiền gởi ngân hàng	140
37.	Hàng mua dang đi đường	10

Yêu cầu:

Phân biệt tài sản và nguồn vốn. Xác định tổng số

Bài 2:

Tại một doanh nghiệp có tình hình tài sản và nguồn vốn vào ngày 31/01/20x2 như sau:

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

1. Nhà cửa	1.200
2. Xe tải	1.800
3. Nguyên vật liệu chính	500
4. Vay dài hạn	600
5. Tiền mặt	210
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	750
7. Bằng phát minh sáng chế	350
8. Nhiên liệu	620
9. Công cụ dụng cụ	80
10. Quỹ đầu tư phát triển	130
11. Tạm ứng	90
12. Phải trả công nhân viên	100
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	300
14. Sản phẩm dở dang	420
15. Hàng mua đang đi đường	150
16. Tiền đang chuyển	70
17. Phải trả cho người bán	230
18. Phải thu của khách hàng	100
19. Tiền gửi ngân hàng	800
20. Nguồn vốn kinh doanh	7.500
21. Lợi nhuận chưa phân phối	x

22. Hàng gửi bán	300
23. Đầu tư tài chính ngắn hạn	160
24. Xây dựng cơ bản dở dang	790
25. Kho hàng	570
26. Máy móc thiết bị	1.430
27. Ứng trước tiền cho người bán	450
28. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	240
29. Vay ngắn hạn	140
30. Thành phẩm	280
31. Tài sản cố định khác	1.500

Yêu cầu:

Phân biệt tài sản, nguồn vốn và tồn kho?

Bài 3:

Tại một doanh nghiệp có tình hình tài sản và nguồn vốn vào ngày 31/01/20x2 như sau

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

1. Tiền gửi ngân hàng	540
2. Quỹ khen thưởng phúc lợi	160
3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	560
4. Tiền mặt	700
5. Vay ngắn hạn	492
6. Nguyên vật liệu chính	482
7. Hàng đang đi đường	148
8. Quỹ đầu tư phát triển	240

9. Tạm ứng	79
10. Phải thu của khách hàng	120
11. Thành phẩm	86
12. Máy dệt	890
13. Xe du lịch	200
14. Phụ tùng thay thế	75
15. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	180
16. Vật liệu phụ	60
17. Nguồn vốn kinh doanh	x
18. Nhãn hiệu hàng hóa	600
19. Bằng phát minh sáng chế	430
20. Công cụ dụng cụ	150
21. Phải trả cho người bán	200
22. Xây dựng cơ bản dở dang	430
23. Sản phẩm dở dang	580
24. Phải trả công nhân viên	60
25. Máy nhuộm	1.300
26. Tài sản cố định khác	2.500
27. Nhiên liệu	140
28. Phải thu khác	230
29. Nhận ứng trước của khách hàng	40
30. Lợi nhuận chưa phân phối	y

Yêu cầu:

Phân biệt tài sản và nguồn vốn, tìm x, y. Biết rằng
 $x = 15y$

Bài 4:

Hãy lập bảng cân đối kế toán với tài liệu sau

(Đơn vị tính: 1.000đ)

Tiền mặt	25.000
Tiền gửi ngân hàng	300.000
Phải trả người bán	289.000
Quyền sử dụng đất	150.000
Nhà xưởng	260.000
Máy móc, thiết bị	154.000
Nguồn vốn kinh doanh	600.000

Bài 5:

Tình hình tài sản lúc đầu kỳ ở một doanh nghiệp
như sau:

(Đơn vị tính: 1.000đ)

1. Nguyên vật liệu	100.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	70.000
3. Tiền gửi ngân hàng	60.000
4. Dụng cụ quản lý	20.000
5. Vay ngắn hạn ngân hàng	35.000
6. Tiền mặt	10.000
7. Khoản trả người bán	15.000
8. Thành phẩm	40.000
9. Khoản phải thu của người mua	22.000

10. Quỹ dự phòng tài chính	17.000
11. Nhà xưởng kho tàng	86.000
12. Vay dài hạn ngân hàng	108.000
13. Giá trị sản phẩm dở dang	30.000
14. Nguồn vốn xây dựng cơ bản	47.000
15. Máy móc thiết bị động lực	130.000
16. Thuế chưa nộp	29.000
17. Máy móc thiết bị khác	50.000
18. Máy móc thiết bị công tác	110.000
19. Khoản ứng trước cho người bán	8.000
20. Nguồn vốn kinh doanh	319.000
21. Nhiên liệu	14.000
22. Phải trả công nhân viên	18.000
23. Tạm ứng	5.000
24. Lợi nhuận chưa phân phối	15.000
25. Nhà văn phòng	38.000
26. Khoản ứng trước của người mua	50.000

Yêu cầu:

Lập bảng cân đối kế toán

Bài 6:

Cho tình hình tài sản của một đơn vị lúc cuối kỳ như sau:

(Đơn vị tính: 1.000đ)

1. Tài sản cố định	45.000
2. Nguyên vật liệu	5.000
3. Hàng hóa	30.000
4. Công cụ, dụng cụ	1.000
5. Tiền mặt	2.000
6. Tiền gửi ngân hàng	14.000
7. Phải thu ở người mua	5.000
8. Nhiên liệu	500
9. Phụ tùng thay thế	500
10. Phải thu khác	2.000
11. Nguồn vốn kinh doanh	50.000
12. Quỹ đầu tư phát triển	15.000
13. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	6.000
14. Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.000
15. Lợi nhuận chưa phân phối	10.000
16. Hao mòn tài sản cố định	5.000
17. Vay ngắn hạn	9.000
18. Phải trả cho người bán	6.000

Yêu cầu:

Lập bảng cân đối kế toán

Bài 7

Tình hình tài sản của một đơn vị lúc đầu như sau (Đơn vị tính: 1.000đ)

Tiền mặt	5.000
Tiền gửi ngân hàng	16.000
Phải thu người mua	4.000
Nguyên liệu, vật liệu	5.000
Hàng hóa	25.000
Tài sản cố định	45.000
Vay ngắn hạn	15.000
Phải trả người bán	5.000
Nguồn vốn kinh doanh	75.000
Lợi nhuận chưa phân phối	5.000

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:
(1000đ)

1. Được cấp một TSCD, nguyên giá 15.000
2. Mua hàng hóa 10.000 trả bằng chuyển khoản qua ngân hàng
3. Vay ngắn hạn ngân hàng trả cho người bán 3.000
4. Mua vật liệu trả bằng tiền mặt 1.000

Yêu cầu:

Lập bảng cân đối kế toán lúc cuối kỳ

Bài 8:

Một doanh nghiệp X được thành lập với số vốn ban đầu như sau:

1. Tài sản cố định hữu hình do ngân sách cấp là 540.000.000đ
 2. Tiền do ngân sách cấp đã chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng của doanh nghiệp là 260.000.000đ
- Yêu cầu:

Lập bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp

Bài 9:

Lập lại số liệu ở Bài 8 và trong kỳ tại doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Doanh nghiệp mua nguyên vật liệu 25.000.000đ chưa trả tiền người bán
2. Doanh nghiệp rút TCNH nhập quỹ tiền mặt 20.000.000đ
3. Doanh nghiệp dùng tiền mặt mua một số công cụ 15.000.000
4. Doanh nghiệp dùng TGNH để trả nợ cho người bán 20.000.000đ

Yêu cầu:

Hãy lập bảng cân đối kế toán của Doanh nghiệp sau khi có tình hình trên xảy ra.

Bài 10:

Tại một doanh nghiệp có các loại sau:

- Tình hình tài sản của Doanh nghiệp vào đầu kỳ

(Đơn vị: 1.000đ)

1. Nguyên vật liệu	4.000
2. Phải trả cho người bán	5.000
3. Tiền mặt	2.000
4. Phải thu của khách hàng	4.000
5. Vay ngắn hạn	15.000
6. Tài sản cố định	40.000
7. Ứng trước cho người bán	2.000
8. Phải trả người lao động	1.000
9. Nguồn vốn kinh doanh	52.000
10. Công cụ, dụng cụ	3.000
11. Quỹ đầu tư phát triển	3.000
12. Đầu tư tài chính dài hạn	10.000
13. Lợi nhuận chưa phân phối	4.000
14. Tiền gửi ngân hàng	15.000

- Các NVKT phát sinh:

(Đơn vị: 1.000đ)

1. Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 5.000
2. Khách hàng trả nợ cho DN bằng TGNH 2.000
3. Nhập kho công cụ, dụng cụ bằng Tiền mặt 2000
4. Dùng lợi nhuận bổ sung quỹ đầu tư phát triển 2.000
5. Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 3.000
6. Chi tiền mặt trả lương cho người lao động 1.000
7. Dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn 2.000
8. Nhập kho nguyên vật liệu
chưa trả tiền cho người bán 3.000
9. Nhận vốn góp một TSCĐ có trị giá 10.000
10. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 2.000

Yêu cầu:

1. Lập bảng cân đối kế toán vào đầu kỳ
2. Lập bảng cân đối kế toán vào cuối kỳ

Bài 11:

Tại một doanh nghiệp vào ngày 31/12/20x2 có các tài liệu sau:

(Đơn vị tính: 1.000đ)

1. Tiền mặt	500
2. Nguyên vật liệu	4.500
3. Công cụ, dụng cụ	1.500
4. Phải thu của khách hàng	1.000
5. Tài sản cố định	50.000
6. Vay ngắn hạn	3.000
7. Phải trả cho người bán	1.800
8. Nguồn vốn kinh doanh	52.000
9. Sản phẩm dở dang	2.000
10. Tiền gửi ngân hàng	8.000
11. Phải nộp cho nhà nước	1.000
12. Quỹ đầu tư phát triển	2.500
13. Phải trả khác	500
14. Tạm ứng	500
15. Lợi nhuận chưa phân phối	2.500
16. Thành phẩm	3.000
17. Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.500
18. Phải trả công nhân viên	200
19. Phải thu khác	1.000
20. Vay dài hạn	7.000

Trong tháng 1/20x3 có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau đây (*Đơn vị tính: đồng*)

- Nhập kho 2.500.000 nguyên vật liệu trả bằng tiền gửi ngân hàng
- Rút tiền gửi ngân hàng về quỹ tiền mặt 2.000.000
- Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên đi công tác 900.000
- Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng là 800.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 1.800.000
- Dùng lãi bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi 1.500.000
- Chuyển quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1.000.000
- Vay ngắn hạn để thanh toán khoản phải trả khác 500.000
- Nhập kho 800.000 công cụ, dụng cụ chưa trả tiền cho người bán
- Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình có trị giá 16.000.000
- Vay ngắn hạn 1.000.000 và chuyển về quỹ tiền mặt

12. Mua sắm một tài sản cố định hữu hình có trị giá 10.000.000 được trả bằng tiền vay dài hạn
13. Chi tiền mặt để thanh toán cho công nhân viên 200.000
14. Chi tiền mặt trợ cấp khó khăn cho công nhân viên do quỹ phúc lợi dài hạn là 500.000
15. Dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn 500.000
16. Dùng tiền gửi ngân hàng để thanh toán cho nhà nước 800.000

Yêu cầu:

Lập bảng cân đối vào ngày 31/12/20x2

Lập bảng cân đối kế toán mới sau khi:

1. Phát sinh nghiệp vụ 1 → 4
2. Phát sinh nghiệp vụ 5 → 8
3. Phát sinh nghiệp vụ 9 → 12
4. Phát sinh nghiệp vụ 13 → 16 (ngày 31/01/20x3)

Bài 12:

Căn cứ vào bảng số liệu sau đây hãy lập bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của tháng 12/20x1 của một doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (*Đơn vị tính: Đồng*)

- Sản phẩm bán được trong tháng: số lượng 1000sp, giá xuất kho 18.000đ/sp
 - + Bán trong nước: 800sp, giá bán chưa có thuế 23.000đ/sp
 - + Xuất khẩu: 200sp, giá bán 1.5 USD/sp và tính theo tỷ giá thực tế 20.000 VND/USD
- Khoản giảm giá cho sản phẩm đã bán trong nước: 140.000
- Thuế xuất khẩu tính theo thuế suất 4%
- Doanh thu hoạt động tài chính: 2.000.000
- Thu nhập khác: 1.000.000
- Chi phí tài chính: 800.000
- Chi phí khác: 600.000
- Chi phí bán hàng: 800.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 1.000.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%

Bài 13:

Tại một doanh nghiệp có tình hình sau đây:

- Vật liệu tồn kho ngày 1/4/20x1: 10.000.000đ
- Các nghiệp vụ phát sinh trong tháng 4/20x1 bao gồm:
 - + Ngày 5/4: Mua vật liệu nhập kho trị giá 20.000.000đ
 - + Ngày 8/4: Mua vật liệu nhập kho trị giá 4.000.000đ
 - + Ngày 15/4: Xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 15.000.000 đ
 - + Ngày 20/4: Xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 12.000.000 đ
 - + Ngày 24/4: Mua vật liệu nhập kho trị giá 8.000.000 đ
 - + Ngày 28/4: Xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá 6.000.000 đ

Yêu cầu:

1. Mở TK “nguyên liệu, vật liệu” và phản ánh tình hình trên vào tài khoản.
2. Khóa sổ tài khoản.

Bài 14:

Tiền mặt tồn đầu tháng là 20.000.000đ, trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 10.000.000đ
2. Chi tiền mặt trả lương công nhân viên 15.000.000đ
3. Chi tiền mặt mua vật liệu 5.000.000đ

4. Bán hàng thu bằng tiền mặt	25.000.000đ
5. Chi tiền mặt trả nợ người bán	10.000.000đ
6. Thu nợ khách hàng bằng tiền mặt	8.000.000đ
7. Dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng	
	24.000.000đ

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khóa sổ tài khoản “tiền mặt”

Bài 15:

Đầu tháng, nợ phải trả người bán là 30.000.000đ, trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua hàng hóa nhập kho chưa trả tiền cho người bán 10.000.000đ
2. Mua công cụ, dụng cụ 2.000.000, chưa trả tiền người bán
3. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 20.000.000đ
4. Mua vật liệu 5.000.000, chưa trả tiền người bán
5. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 10.000.000đ
6. Chi tiền mặt trả nợ người bán 4.000.000đ

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khóa sổ tài khoản “phải trả cho người bán”

Bài 16:

Ghi vào tài khoản “Chi phí quản lý DN” (642) các tài liệu sau:

- Chi phí quản lý DN phát sinh trong tháng bao gồm:
 - + Tiền lương phải trả cho NV quản lý DN: 1.000.000
 - + NVL xuất dùng cho công tác quản lý DN 900.000
 - + Khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý DN 300.00
 - + Dịch vụ dùng cho công tác quản lý DN 800.000
 - + Chi phí tiếp khách của DN 200.000
- Cuối tháng, kế toán đã xác định chi phí QLDN phát sinh trong tháng và tiến hành kết chuyển.

Bài 17:

Tại một doanh nghiệp, trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ sau đây:

1. Khách hàng trả nợ 10.000.000đ bằng tiền gửi ngân hàng
2. Nhập kho vật liệu 8.000.000đ được trả bằng tiền mặt
3. Được cấp một tài sản cố định hữu hình nguyên giá 12.000.000đ
4. Chi tiền mặt tạm ứng cho nhân viên mua hàng 5.000.000đ
5. Mua hàng hóa nhập kho trị giá 20.000.000đ chưa trả tiền người bán
6. Vay ngắn hạn 20.000.000đ để trả nợ người bán
7. Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt 5.000.000đ

8. Chi tiền mặt 1.000.000đ để trả khoản phải trả khác
9. Đem tiền mặt gửi vào ngân hàng 10.000.000đ
10. Chi tiền mặt trả lương công nhân viên 18.000.000đ
11. Mua công cụ, dụng cụ nhập kho trị giá 2.000.000đ trả bằng tiền mặt
12. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 5.000.000đ

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và ghi vào các TK có liên quan

Bài 18:

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau đây

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Nhập kho 200.000 nguyên vật liệu chưa trả tiền cho người bán
2. Nhập kho 100.000 công cụ, dụng cụ trả bằng tiền gửi ngân hàng
3. Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên đi công tác 50.000
4. Vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán 150.000
5. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 100.000
6. Chi tiền mặt để trả lương cho công nhân 80.000
7. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn 100.000

8. Dùng lãi bổ sung quỹ đầu tư phát triển 50.000
9. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một tài sản cố định hữu hình có trị giá 15.000.000
10. Nhà nước cấp thêm vốn cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng là 500.000

Bài 19:

Định khoản và ghi vào các TK có liên quan các NVKT phát sinh:

1. Tiền lương phải thanh toán cho NV bán hàng 400.000
2. Xuất kho 5.000.000 NVL để sản xuất sản phẩm
3. Xuất kho 500.000 công cụ, dụng cụ dùng cho phân xưởng sản xuất
4. Bán hàng thu bằng Tiền gửi ngân hàng 5.000.000
5. Dịch vụ dùng cho công tác QLDN chưa trả tiền 800.000

Bài 20:

Căn cứ các định khoản sau, hãy nêu lại nội dung của NVKT phát sinh:

- | | | |
|---------------|------------|----------|
| 1. Nợ TK 153: | 400.000đ | |
| | Có TK 331: | 400.000đ |
| 2. Nợ TK 141: | 500.000đ | |
| | Có TK 111: | 500.000đ |
| 3. Nợ TK 622: | 300.000đ | |
| | Có TK 334: | 300.000đ |

4.	Nợ TK 334:	300.000đ
	Có TK 111:	300.000đ
5.	Nợ TK 112:	1.000.000đ
	Có TK 131:	1.000.000đ
6.	Nợ TK 131:	5.000.000đ
	Có TK 511:	5.000.000đ

Bài 21:

Thực hiện yêu cầu như Bài 19

1. Nhập kho 200.000đ nguyên vật liệu và 100.000đ dụng cụ nhỏ chưa trả tiền cho người bán
2. Vay ngắn hạn để trả nợ cho người bán 200.000đ và trả nợ khoản phải trả khác 80.000đ
3. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 100.000đ và bằng tiền gửi ngân hàng 400.000đ
4. Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn 200.000đ, trả nợ cho người bán 100.000đ và thanh toán với nhà nước 100.000đ
5. Xuất kho 200.000 nguyên vật liệu sử dụng cho:
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 180.000đ
 - Phục vụ phân xưởng: 20.000đ
6. Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên là 100.000đ trong đó
 - Công nhân trực tiếp sản xuất: 70.000đ
 - Nhân viên phân xưởng: 30.000đ

7. Chi tiền mặt thanh toán lương cho công nhân là 100.000đ
8. Dùng lợi nhuận để bổ sung quỹ đầu tư phát triển: 100.000đ; quỹ dự phòng tài chính: 50.000đ và quỹ khen thưởng phúc lợi: 100.000đ

Bài 22:

Hãy chọn những nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong Bài 18 để gộp lại thành định khoản phức tạp, nếu lại nội dung.

Bài 23:

Căn cứ vào các định khoản sau đây, hãy nêu nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Nợ TK 111:	1.000.000
Có TK 511:	1.000.000
2. Nợ TK 641:	200.000
Nợ TK 642:	300.000
Có TK 334:	500.000
3. Nợ TK 331:	200.000
Nợ TK 333:	100.000
Có TK 112:	300.000
4. Nợ TK 211:	18.000.000
Nợ TK 152:	2.000.000
Có TK 411:	20.000.000

5.	Nợ TK 153:	150.000
	Nợ TK 156:	450.000
	Có TK 331:	600.000
6.	Nợ TK 157:	400.000
	Có TK 156:	400.000
7.	Nợ TK 331:	200.000
	Nợ TK 338:	100.000
	Có TK 111:	300.000

Bài 24:

Tại một DN có phát sinh các NVKT như sau:

1. Nhập kho 200.000đ nguyên vật liệu và 800.000 hàng hóa chưa trả tiền cho người bán
2. Bán hàng thu bằng tiền mặt 1.000.000 và chưa thu tiền 1.000.000
3. Chi tiền mặt mua nguyên vật liệu 300.000 và mua công cụ, dụng cụ 100.000
4. Xuất kho 200.000 nguyên vật liệu và 100.000 công cụ, dụng cụ dùng cho công tác quản lý DN
5. Nhận vốn góp bằng TGNH 4.000.000 và bằng NVL 6.000.000
6. Dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn 500.000 và trả khoản nợ khác 200.000
7. Dịch vụ do bên ngoài cung cấp chưa trả tiền 1.000.000, dùng cho bán hàng 400.000 và dùng cho quản lý DN 600.000
8. Vay dài hạn mua một TSCĐ hữu hình có trị giá 30.000.000 và một TSCĐ vô hình có trị giá 40.000.000

9. Chi tiền mặt ký quỹ ngắn hạn 1.000.000 ký quỹ dài hạn 10.000.000
10. Dùng TGNH trả nợ vay ngắn hạn (nợ gốc): 4.000.000 và thanh toán lãi vay (tính vào chi phí tài chính): 300.000

Yêu cầu: Định khoản các NVKT phát sinh

Bài 25:

Tại một doanh nghiệp có tình hình như sau:

- Khoản nợ phải thu của khách hàng lúc đầu kỳ: 25.000.000đ
 - Trong đó:
 - + Phải thu của công ty M: 10.000.000đ
 - + Phải thu của công ty N: 8.000.000đ
 - + Phải thu của công ty L: 7.000.000đ
 - Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ gồm có:
 1. Xuất bán một số hàng hóa cho công ty L giá bán: 10.000.000đ. Công ty L chưa thanh toán tiền.
 2. Thu được tiền của công ty N: 6.000.000đ tiền mặt.
 3. Xuất bán một số hàng hóa cho công ty M giá bán: 5.000.000đ. Công ty M chưa thanh toán tiền.
 4. Công ty L thanh toán 7.000.000đ bằng tiền gửi ngân hàng
 5. Công ty M thanh toán 10.000.000đ bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

Mở tài khoản "phải thu của khách hàng" và các sổ chi tiết có liên quan để phản ánh tình hình trên.

Bài 26:

Tại doanh nghiệp có tình hình như sau:

- Tài khoản nguyên liệu, vật liệu tồn đầu tháng: 42.500.000đ

Chi tiết:

- + Vật liệu A: $1.000\text{kg} \times 10.000\text{đ/kg} = 10.000.000$
- + Vật liệu B: $2.000\text{kg} \times 15.000\text{đ/kg} = 30.000.000$
- + Vật liệu C: $500\text{kg} \times 5.000\text{đ/kg} = 2.500.000$

• Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Mua một số vật liệu A: 1.000kg, đơn giá 10.000đ/kg chưa thanh toán cho người bán.
2. Mua một số vật liệu C: 2.000kg, đơn giá 5.000đ/kg đã trả bằng tiền mặt.
3. Xuất vật liệu B dùng cho sản xuất sản phẩm số lượng 1.000kg, đơn giá 15.000đ/kg
4. Mua một số vật liệu B: 500kg, đơn giá 15.000đ/kg, chưa trả tiền cho người bán.
5. Xuất vật liệu A dùng cho sản xuất sản phẩm 500kg, cho quản lý doanh nghiệp 200kg, đơn giá 10.000đ/kg.
6. Xuất vật liệu C 1.500kg và vật liệu B 1.000kg, tất cả dùng cho sản xuất sản phẩm, đơn giá 5.000đ/kg vật liệu C và 15.000đ/kg vật liệu B.

Yêu cầu:

Hãy phản ánh trên vào tài khoản 152 và các sổ chi tiết về nguyên liệu, vật liệu.

Bài 27:

- Đầu tháng tài khoản “phải trả cho người bán” có số dư Cố chi tiết:

- + Phải trả người bán X: 8.000.000đ

- + Phải trả người bán Y: 2.000.000đ

- Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua vật liệu của người bán Y 5.000.000đ, tiền chưa thanh toán.
2. Dùng tiền gửi ngân hàng trả cho người bán X 5.000.000đ.
3. Mua một số công cụ trị giá 1.000.000đ, trả 50% bằng tiền mặt, 50% còn lại nợ người bán X.
4. Vay ngắn hạn ngân hàng thanh toán cho người bán Y 2.000.000đ.
5. Chi tiền mặt trả hết nợ cho người bán X và ưng trước cho người bán Y 10.000.000đ.

Yêu cầu:

Phản ánh tình hình trên vào tài khoản 331 và các số chi tiết X, Y.

Bài 28:

Hãy mở tài khoản tổng hợp và sổ chi tiết để theo dõi tình hình thành phẩm tại một đơn vị theo các số liệu sau:

1. Thành phẩm tồn kho đầu kỳ:

Thành phẩm X:

$$5.000đ/cái \times 2.000\text{ cái} = 10.000.000đ$$

Thành phẩm Y:

$$1.000đ/mét \times 3.000\text{ mét} = 3.000.000đ$$

Thành phẩm Z:

$$10.000đ/kg \times 700kg = 7.000.000đ$$

2. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

+ Nhập kho một số thành phẩm:

Thành phẩm X:

$$1.000cái \times 5.000\text{ đ/cái} = 5.000.000đ$$

Thành phẩm Z:

$$300kg \times 10.000\text{ đ/kg} = 3.000.000đ$$

+ Xuất bán một số sản phẩm cho người mua A:

Thành phẩm X:

$$5.000đ/cái \times 1.600\text{ cái} = 8.000.000đ$$

Thành phẩm Y:

$$1.000đ/mét \times 2.000\text{ mét} = 2.000.000đ$$

+ Nhập kho một số thành phẩm

Thành phẩm X:

$$2.600cái \times 5.000đ/\text{cái} = 13.000.000đ$$

Thành phẩm Y:

$$7.000\text{mét} \times 1000 \text{ đ/mét} = 7.000.000\text{đ}$$

Thành phẩm Z:

$$1.000\text{kg} \times 10.000 \text{ đ/kg} = 10.000.000\text{đ}$$

+ Xuất bán một số thành phẩm cho người mua có
Phiếu xuất kho thành phẩm như sau:

Thành phẩm X:

$$3.000\text{cái} \times 5.000 \text{ đ/cái} = 15.000.000\text{đ}$$

Thành phẩm Y:

$$6.000\text{mét} \times 1.000 \text{ đ/mét} = 6.000.000\text{đ}$$

Thành phẩm Z:

$$1.200\text{kg} \times 10.000 \text{ đ/kg} = 12.000.000\text{đ}$$

Bài 29:

Hãy mở tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết để theo dõi tình hình thanh toán của khách hàng theo các số liệu sau:

- Số tiền phải thu của người mua lúc đầu kỳ:

 Người mua A: 2.000.000đ

 Người mua B: 4.000.000đ

 Người mua C: 6.000.000đ

- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

- + Bán hàng chưa thu tiền:

 Người mua A: 13.000.000đ

 Người mua B: 35.000.000đ

+ Đã thu ở người mua bằng chuyển khoản:

 Người mua A: 15.000.000đ

 Người mua B: 33.000.000đ

 Người mua C: 2.000.000đ

Bài 30:

Tại một doanh nghiệp có các tình hình như sau:

- Tài khoản nguyên vật liệu vào đầu tháng 1 năm 20X1:
 - Nguyên vật liệu chính (A):

$$2.000\text{kg} \times 1.000\text{đ/kg} = 2.000.000\text{đ}$$

- Nguyên vật liệu chính (B)

$$1.500\text{kg} \times 1.000\text{đ/kg} = 1.500.000\text{đ}$$

- Vật liệu phụ (C): $1.000\text{kg} \times 500\text{đ/kg} = 500.000\text{đ}$
- Nhiên liệu (D): $500\text{kg} \times 1.000\text{đ/kg} = 500.000\text{đ}$

- Trong tháng 1 năm 20X1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Doanh nghiệp mua một số nguyên vật liệu chính (A) nhập kho: 8.000kg, giá 1.000đ/kg chưa trả tiền cho người bán.
2. Doanh nghiệp mua vật liệu phụ (C) nhập kho 1.000kg, giá 500đ/kg trả bằng tiền mặt.
3. Doanh nghiệp mua một số nhiên liệu (D) nhập kho 500kg, giá 1.000đ/kg trả bằng tiền gửi ngân hàng.
4. Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chính (A) cho sản xuất sản phẩm 7.000kg, đơn giá 1.000đ/kg.

- Doanh nghiệp xuất nguyên vật liệu chính (B) cho sản xuất sản phẩm 600kg, đơn giá 1.000đ/kg.
- Doanh nghiệp xuất vật liệu phụ (C) cho sản xuất sản phẩm là 1.200kg, đơn giá 500đ/kg.
- Doanh nghiệp xuất nhiên liệu (D) phân xưởng sản xuất là 400kg, cho quản lý doanh nghiệp là 200kg, đơn giá 1.000đ/kg.

Yêu cầu:

Hãy ghi phản ánh tình hình trên vào các sổ kế toán chi tiết và tài khoản nguyên vật liệu.

Bài 31:

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu được cung cấp qua sơ đồ chữ T dưới đây (*Đơn vị tính: 1.000đ*).

131	152	642
SD: 180.000	100.000	SD: 100.000
	30.000	180.000
	200.000	150.000
		30.000
311	153	641
200.000	50.000	60.000
100.000	100.000	
		30.000
		30.000
		60.000
112	331	
200.000	250.000	30.000
100.000		80.000

Yêu cầu:

Điền vào chỗ có dấu "?" số liệu phù hợp. Nêu lại nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 32:

Tại một doanh nghiệp có tình hình sau đây:

Bảng cân đối kế toán ngày 31/01/20x1

(Đơn vị tính: đồng)

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
- Tiền mặt	20.000.000	- Phải trả cho người bán	90.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	180.000.000	- Nguồn vốn kinh doanh	480.000.000
- Nguyên liệu, vật liệu	140.000.000	- Lợi nhuận chưa phân phối	70.000.000
- Tài sản cố định hữu hình	300.000.000		
Tổng cộng tài sản	640.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	640.000.000

Trong tháng 2/20x1 phát sinh các nghiệp vụ sau:

- Được cấp một tài sản cố định hữu hình, nguyên giá 30.000.000đ.
- Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ người bán 50.000.000đ.
- Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 20.000.000đ.
- Mua vật liệu nhập kho trị giá 10.000.000đ trả bằng tiền mặt.
- Chi tiền mặt 20.000.000đ trả nợ người bán.

Yêu cầu:

- Mở tài khoản vào đầu tháng 02/20x1
- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 02/20x1 và phản ánh vào các TK có liên quan.
- Lập bảng cân đối tài khoản cuối tháng 02/20x1.
- Lập bảng cân đối kế toán cuối tháng 02/20x1.

Bài 33:

Đầu kỳ có số dư trên một số tài khoản như sau

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

1. TK tiền mặt	10
2. TK tiền gửi ngân hàng	20
3. TK phải thu của khách hàng	15
4. TK phải trả cho người bán	20
5. TK nguyên vật liệu	5
6. TK hàng hóa	30
7. TK vay ngắn hạn	27
8. TK phải trả người lao động	5
9. TK nguồn vốn kinh doanh	68
10. TK tài sản cố định hữu hình	40

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Mua vật liệu tiền chưa trả cho người bán 2.000.000đ.
2. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán 10.000.000đ.
3. Chi tiền mặt trả lương công nhân viên 5.000.000đ.
4. Khách hàng trả nợ thu bằng tiền mặt 12.000.000đ.
5. Được cấp một tài sản cố định hữu hình, nguyên giá 45.000.000đ.
6. Đem tiền mặt gửi vào ngân hàng 10.000.000đ.
7. Mua hàng hóa 6.000.000đ, thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
8. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 4.000.000đ.

Yêu cầu:

1. Mở tài khoản, ghi số dư đầu kỳ.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào tài khoản có liên quan.
3. Lập bảng cân đối tài khoản.
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

Bài 34:

Tại một doanh nghiệp sản xuất có tình hình sau đây:

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31/05/20x1

(Đơn vị tính: Đồng)

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	10.000.000	Phải trả cho người bán	
Tiền gửi ngân hàng	30.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	15.000.000
Tài sản cố định hữu hình	60.000.000		85.000.000
Tổng cộng tài sản	100.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	100.000.000

+ Chi tiết về khoản nợ phải trả cho người bán bao gồm:

Nợ của công ty A: 8.000.000đ

Nợ của công ty B: 5.000.000đ

Nợ của công ty C: 2.000.000đ

Trong tháng 6/20x1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

- Trả nợ cho công ty A: 8.000.000đ và công ty C: 2.000.000đ bằng tiền gửi ngân hàng (chuyển khoản).
- Mua vật liệu nhập kho trị giá 20.000.000đ chưa trả tiền công ty A.
- Chi tiền mặt 5.000.000đ trả nợ công ty B.
- Mua công cụ nhập kho trị giá 1.000.000đ chưa trả tiền công ty C.

Yêu cầu:

- Mở tài khoản và ghi sổ chi tiết đầu tháng 6/20x1.
- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 6/20x1 phản ảnh vào TK tổng hợp và sổ chi tiết có liên quan.
- Khóa tài khoản tổng hợp và sổ chi tiết.
- Lập các bảng tổng hợp chi tiết, bảng cân đối tài khoản và bảng cân đối kế toán vào cuối tháng 6/20x1.

Bài 35:

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau:

Bảng cân đối kế toán ngày 31/3/20x1

(Đơn vị tính: 1.000đ)

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Loại A: Tài sản ngắn hạn			Loại A: Nợ phải trả
1. Tiền mặt	500	1. Vay ngắn hạn	3.000
2. Tiền gửi ngân hàng	8.500	2. Phải trả cho người bán	1.200
3. Phải thu của khách hàng	1.500	3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	800
4. Tạm ứng	500	4. Phải trả công nhân viên	300
5. Nguyên vật liệu	4.000	5. Phải trả khác	700
6. Công cụ, dụng cụ	900		
7. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100		
Loại B: Tài sản dài hạn			Loại B: Vốn chủ sở hữu
1. Tài sản cố định HH	56.000	1. Nguồn vốn kinh doanh	63.000
2. Hỗn hợp TSCB		2. Quỹ đầu tư phát triển	1.000
		3. Lợi nhuận chưa phân phối	2.000
Tổng cộng tài sản	72.000	Tổng cộng nguồn vốn	72.000

Trong tháng 4/20x1 có phát sinh nghiệp vụ kinh tế sau đây:

- Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 300.000đ và bằng tiền gửi ngân hàng 1.000.000đ.
- Chi tiền mặt để tạm ứng cho nhân viên 500.000đ.
- Nhập kho 500.000đ nguyên vật liệu và 200.000đ. dụng cụ nhỏ chưa trả tiền cho người bán.
- Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 1.000.000đ và trả nợ khoản phải trả khác 500.000đ.
- Rút tiền gửi ngân hàng về nhặt quỹ tiền mặt 300.000đ.
- Chi tiền mặt để trả lương cho công nhân 300.000đ.
- Dùng tiền gửi ngân hàng để trả nợ vay ngắn hạn 500.000đ và thanh toán cho nhà nước 500.000đ.
- Nhập kho 500.000đ nguyên vật liệu được mua bằng tiền tạm ứng.
- Dùng lãi bổ sung nguồn vốn kinh doanh 1.000.000đ và bổ sung quỹ đầu tư phát triển 500.000đ.
- Nhận vốn liên doanh một tài sản cố định hữu hình có trị giá 35.000.000đ.
- Chi tiền mặt trả nợ khoản phải trả khác 100.000đ.
- Nhập kho 100.000đ dụng cụ nhỏ trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Mở tài khoản vào đầu tháng 4/20x1
2. Lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các tài liệu trên.
3. Lập bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản (bảng cân đối các tài khoản) và bảng cân đối kế toán vào cuối tháng 4/20x1.

Bài 36:

- Tại một doanh nghiệp đầu tháng 01/20x2 có tài liệu như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Nguồn vốn kinh doanh	5.000
Tiền gửi ngân hàng	112
Tài sản cố định hữu hình	x?
Phải trả công nhân viên	5
Tiền mặt	8
Vay ngắn hạn	110
Quỹ khen thưởng phúc lợi	14
Phải thu của khách hàng	47
Lợi nhuận chưa phân phối	6
Bảng phát minh sáng chế	90
Nguyên vật liệu	162
Thuế phải nộp	22
Vay dài hạn ngân hàng	330
Sản phẩm dở dang	4

Thành phẩm	45
Tạm ứng	2
Phải trả cho người bán	53
* Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/20x2	
<i>(Đơn vị tính: triệu đồng)</i>	

1. Nhập kho nguyên vật liệu, chưa thanh toán tiền cho người bán 25.
2. Người mua trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng 32.
3. Nhập kho thành phẩm cho sản phẩm vừa sản xuất xong, giá thành thực tế là 3.
4. Tiền thưởng phải trả cho công nhân viên nhân công là 2 (từ quỹ khen thưởng).
5. Vay dài hạn ngân hàng mua thêm một máy tiện mới trị giá 70.
6. Chi tiền mặt 3, ký quỹ để tham gia đấu thầu sản xuất lô sản phẩm X.
7. Chi tiền mặt để thanh toán tiền thưởng cho công nhân viên 2
8. Thanh toán cho nhà nước 22 và trả nợ người bán 40 bằng chuyển khoản.
9. Tăng nguồn vốn kinh doanh do cổ đông đóng góp bằng tiền gửi ngân hàng 60.

Yêu cầu:

1. Tìm x
2. Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 01/20x2.

3. Mở sổ tài khoản, ghi số dư đầu kỳ và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ. Tính ra số dư cuối tháng 01/20x2 của các tài khoản.

4. Lập bảng cân đối tài khoản (bảng cân đối số phát sinh) tháng 01/20x2.

Bài 37:

Có bảng đối chiếu số phát sinh các tài khoản ngày 31/12/20x1 tại một doanh nghiệp như sau:

(Đơn vị tính: 1.000đ)

Ký Hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	?	-	?	?	1.160	-
112	Tiền gửi ngân hàng	?	-	?	?	2.800	-
131	Phải thu của khách hàng	?	-	?	?	6.040	-
141	Tạm ứng	1.000	-	?	?	920	-
152	Nguyên vật liệu	500	-	?	-	?	-
211	TSCĐ hữu hình	?	-	?	-	17.000	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	300	-	-	-	300
311	Vay ngân hàng	-	3.000	?	?	-	?
331	Phải trả cho người bán	-	?	?	?	-	1.600
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	?	-	?	-	?
421	Lãi chua phân phối	-	?	?	-	-	15.000
	Tổng cộng		?	?	?	?	?

Yêu cầu:

Điền số liệu vào chỗ dấu chấm hỏi (?) của bảng. Biết rằng trong tháng 12/20x1 phát sinh các nghiệp vụ sau:

- Chi tiền mặt tạm ứng cho công nhân viên 600.000đ.
- Vay ngắn hạn trả nợ người bán 1.500.000đ.
- Khách hàng trả nợ cho Doanh nghiệp bằng tiền mặt 1.800.000đ và bằng chuyển khoản là 3.200.000đ.
- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận chưa phân phối 8.000.000đ.
- Mua nguyên vật liệu 8.200.000đ trong đó trả bằng tiền gửi ngân hàng 7.300.000đ và thiếu người bán là 900.000đ.
- Căn cứ vào báo cáo thanh toán tạm ứng của công nhân viên:
 - + Đã mua nguyên vật liệu nhập kho 680.000đ.
 - + Số còn lại chưa hoàn trả.
- Chi tiền mặt mua một tài sản cố định hữu hình trị giá 15.000.000đ.
- Chi trả tiền vay ngắn hạn cho ngân hàng bằng chuyển khoản là 1.000.000đ.
- Khách hàng ứng trước cho doanh nghiệp một khoản tiền mặt là 960.000đ cho hợp đồng cung cấp sản phẩm.

Bài 38:

Số dư đầu tháng của các tài khoản tổng hợp và chi tiết:

TK 331: 500.000đ

Trong đó: Đơn vị A: 300.000đ

Đơn vị B: 200.000đ

TK 131: 800.000đ

Trong đó: Đơn vị A: 0

Đơn vị C: 500.000đ

Đơn vị D: 300.000đ

• Tình hình phát sinh trong tháng:

- Đơn vị C trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng là 500.000đ.
- Đơn vị D trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt là 300.000đ.
- Bán hàng chưa thu tiền đơn vị A là 200.000đ và đơn vị C là 300.000đ.
- Đơn vị D ứng tiền mua hàng cho doanh nghiệp bằng tiền mặt là 400.000đ.
- Dùng tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho đơn vị B và ứng trước cho đơn vị B 300.000đ.
- Thanh toán bù trừ giữa số phải thu và phải trả cho đơn vị A.
- Chi tiền mặt thanh toán toàn bộ số còn nợ đơn vị A.
- Nhập kho 500.000đ nguyên vật liệu chưa thanh toán cho đơn vị A.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản, số chi tiết có liên quan. Xác định số dư cuối tháng của TK 131, 331 và các số chi tiết có liên quan.

Bài 39:

Có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được phản ánh vào sơ đồ chữ T (Đơn vị tính: đồng):

131	152		642
SD: 180.000	100.000	SD: 100.000	180.000
	30.000	200.000	
			150.000
			30.000
311	153		641
	200.000	50.000	60.000
	100.000	100.000	
			30.000
			30.000
			80.000
112	331		
200.000	250.000	30.000	80.000
100.000			

Yêu cầu:

Lập các định khoản theo thứ tự hợp lý. Nêu nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 40:

Có các tài liệu về tình hình vật liệu tại một doanh nghiệp như sau:

- Vật liệu tồn kho đầu tháng 10/20x2 là 300kg, đơn giá 4.000đ/kg.
- Ngày 3/10 nhập kho 700 kg, giá mua ghi trên hóa đơn là 3.800đ/ kg, chi phí vận chuyển, bốc dỡ là 105.000đ, khoản giảm giá được hưởng là 35.000đ.
- Ngày 5/10 xuất kho 800kg để sử dụng.
- Ngày 10/10 nhập kho 1.000kg, giá mua ghi trên hóa đơn là 3.920đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 160.000đ, khoản giảm giá được hưởng là 40.000đ.
- Ngày 13/10 nhập kho 200kg, giá nhập kho là 4.050đ/kg.
- Ngày 15/10 xuất kho 700kg để sử dụng.
- Ngày 20/10 xuất kho 300kg để sử dụng.
- Ngày 25/10 nhập kho 500kg, giá mua ghi trên hóa đơn là 4.000đ/kg, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 50.000đ.

Yêu cầu:

Xác định trị giá vật liệu xuất kho trong tháng theo phương pháp: FIFO, LIFO, đơn giá bình quân tính cho từng lần xuất, đơn giá bình quân tính cho một lần vào cuối tháng.

Bài 41:

Tại một doanh nghiệp có các tài liệu sau (không nêu phần thuế GTGT đầu vào):

- Vật liệu tồn đầu tháng 11/200x2

+ Vật liệu chính: 1.000, đơn giá 3.000đ/kg

+ Vật liệu phụ: 200kg, đơn giá 1.000đ/kg

- Tình hình nhập xuất trong tháng:

+ Ngày 8/11 nhập kho 1.000kg vật liệu chính và 300kg vật liệu phụ. Giá mua ghi trên hóa đơn: 2.800đ/kg vật liệu chính và 950đ/kg vật liệu phụ. Chi phí vận chuyển bốc dỡ là 130.000đ phân bổ cho từng loại vật liệu theo tỷ lệ trọng lượng nhập kho.

+ Ngày 12/11 xuất kho 1.300kg vật liệu chính và 350kg vật liệu phụ để sản xuất hai loại sản phẩm A, B (sản phẩm A: 60%, sản phẩm B: 40%).

Yêu cầu:

Xác định trị giá từng loại vật liệu xuất dùng cho từng loại sản phẩm theo các phương pháp: FIFO, LIFO, đơn giá bình quân

Bài 42:

Tại một doanh nghiệp sản xuất có tình hình sau đây:

- Vật liệu A tồn kho đầu kỳ: $2.000\text{kg} \times 10.050\text{đ/kg}$
- Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ nhập, xuất vật liệu như sau:
 - + Mua nhập kho 3.000kg, giá mua: 10.000đ/kg, thuế GTGT 10% trên giá mua, chi phí vận chuyển 300.000đ, trả bằng tiền mặt toàn bộ.
 - + Xuất 3.500kg để sản xuất sản phẩm.
 - + Mua nhập kho 4.000kg, giá mua 9.950đ/kg, thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa trả tiền người bán, chi phí vận chuyển: 520.000đ trả bằng tiền mặt.
 - + Xuất 4.000kg để sản xuất sản phẩm.
 - + Mua nhập kho 1.000kg, giá mua 10.050đ/kg, thuế GTGT 10% trên giá mua đã trả bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí vận chuyển 100.000đ trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

Định khoản và phản ánh vào tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

* Trị giá vật liệu A xuất sử dụng tính theo một trong ba phương pháp sau:

- Phương pháp FIFO

- Phương pháp LIFO

- Phương pháp đơn giá bình quân liên hoàn (Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên).

Bài 43:

Tại một công ty có tài liệu về hàng tồn kho như sau:

a) *Tồn kho đầu kỳ:*

+ Nguyên vật liệu chính: 1.800kg, tổng trị giá thực tế 2.880.000đ.

+ Vật liệu phụ: 2.400kg, tổng trị giá thực tế 3.360.000đ.

b) *Nhập vào trong kỳ:*

1. **Dợt 1:** nhập kho 1.000kg vật liệu chính và 800kg vật liệu phụ. Giá chưa có thuế GTGT là: 1.800đ/kg vật liệu chính và 1.500đ/kg vật liệu phụ. Thuế GTGT tính theo thuế suất là 5%. Doanh nghiệp dùng tiền gửi ngân hàng thanh toán các khoản tiền này. Cước vận chuyển ghi trên hóa đơn chưa có thuế là 180.000đ, thuế suất GTGT là 5%. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt để trả chi phí vận chuyển nói trên, trong đó tính cho vật liệu chính 100.000đ, vật liệu phụ là 80.000đ.

2. **Dợt 2:** nhập kho 600kg vật liệu chính và 1.400kg vật liệu phụ. Giá mua chưa có thuế GTGT là: 1.700đ/kg vật liệu chính và 1.600đ/kg vật liệu phụ. Thuế suất GTGT là 5%. Doanh nghiệp chưa trả tiền cho người bán. Cước phí bốc dỡ chi trả bằng tiền tạm ứng là 130.000đ trong đó phân bổ cho vật liệu chính là 60.000đ, vật liệu phụ là 70.000đ.

c) *Xuất trong kỳ:*

3. Xuất sau khi nhập đợt 1 dùng trực tiếp để sản xuất sản phẩm:

+ Vật liệu chính: 2.500kg

+ Vật liệu phụ: 2.600kg

4. Xuất sau khi nhập đợt 2:

- + **Vật liệu chính:** 700kg dùng trực tiếp để sản xuất sản phẩm.
- + **Vật liệu phụ:** 1.500kg, trong đó dùng để sản xuất sản phẩm 900kg, phục vụ và quản lý phân xưởng 300kg, hoạt động bán hàng 75kg, quản lý doanh nghiệp 225kg.

Yêu cầu:

Tính giá trị vật liệu xuất dùng theo các phương pháp:

1. Nhập trước – xuất trước
2. Nhập sau – xuất trước
3. Bình quân gia quyền cho mỗi lần xuất (đơn giá bình quân liên hoàn).
4. Bình quân gia quyền tính một lần vào cuối kỳ.

Bài 44:

Lập định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T các nghiệp vụ sau:

1. Mua một TSCĐ hữu hình bằng nguồn vốn ĐTXDCB giá mua chưa có thuế là 17.000.000đ thuế GTGT thuế suất 10% được trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí trước khi sử dụng được trả bằng tiền mặt 500.000đ.
2. Thanh lý một TSCĐ hữu hình có nguyên giá là 16.000.000đ, đã khấu hao hết.
3. Nhập kho 3.000kg vật liệu giá mua chưa có thuế là 2.000đ/kg thuế GTGT, tính theo thuế suất 10% chưa thanh toán cho người bán, chi phí vận chuyển được chi trả bằng tiền mặt là 300.000đ.

4. Xuất kho 2.500kg vật liệu sử dụng cho:

- Trực tiếp sản xuất: 2.400kg
- Phục vụ ở phân xưởng sản xuất: 100kg
- Vật liệu xuất kho tính theo giá bình quân, cho biết vật liệu tồn kho đầu tháng là 1.000kg, đơn giá 2.020đ/kg.

5. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 2.000.000đ, trong đó:

- Công nhân trực tiếp sản xuất: 1.000.000đ
- Nhân viên phân xưởng: 400.000đ
- Nhân viên bán hàng: 200.000đ
- Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 400.000đ

6. Chi tiền mặt thanh toán đầy đủ số tiền lương còn lại cho nhân viên.

Bài 45:

Tại một DN có các tài liệu như sau:

- Vật liệu cần vào đầu tháng:

Vật liệu A: 800kg, 4.000đ/kg

Vật liệu B: 200kg, 6.000đ/kg

- Các NVKT phát sinh:

1. Nhập kho 1.200kg VL A chưa trả tiền, giá mua 4.000đ/kg, thuế GTGT: 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt: 300.000.

2. Nhập kho 800kg VL B trả bằng TGNH giá mua 5.800đ/kg, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển trả bằng tiền tạm ứng: 320.000.

3. Xuất kho 1.500kg VL A để sản xuất sản phẩm

4. Xuất kho 700kg VL B sử dụng cho:

- SX sản phẩm: 600kg

- Phục vụ ở phân xưởng: 100kg

Cho biết: vật liệu xuất kho tính theo phương pháp đơn giá bình quân.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản và ghi vào các TK tổng hợp có liên quan tình hình trên.

2. Ghi vào sổ chi tiết VL A, VL B và xác định VL tồn kho cuối tháng.

Bài 46:

Tại một doanh nghiệp sản xuất có tình hình như sau:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ: 4.000.000đ

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ gồm có:

1. Xuất vật liệu để sản xuất sản phẩm trị giá: 30.000.000đ

2. Xuất công cụ, dụng cụ trị giá 800.000đ sử dụng ở bộ phận quản lý sản xuất, loại phân bổ hai lần.

3. Tiền lương phải trả:

+ Công nhân sản xuất sản phẩm: 20.000.000đ

+ Nhân viên quản lý phân xưởng sản xuất: 2.000.000đ

4. Trích khấu hao tài sản cố định của phân xưởng sản xuất: 1.200.000đ.

5. Chi phí khác cho phân xưởng sản xuất 220.000đ trả bằng tiền mặt.

6. Nhập kho một số thành phẩm, chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ là: 2.000.000đ

Yêu cầu:

Định khoản và phản ánh vào tài khoản tình hình trên.

Bài 47:

Tại một doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm có các tài liệu sau:

- Số dư đầu tháng của TK 154: 300.000đ

- Tình hình phát sinh trong tháng:

1. Xuất kho 4.000.000đ vật liệu sử dụng cho:

- Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 3.800.000đ

- Phục vụ phân xưởng: 200.000đ

2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.000.000đ, trong đó:

- Công nhân trực tiếp sản xuất: 800.000đ

- Nhân viên phân xưởng: 200.000đ

3. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất là 600.000đ.

4. Trong tháng phân xưởng sản xuất hoàn thành 800 sản phẩm, đã nhập kho thành phẩm, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 500.000đ.

Yêu cầu:

Định khoản và ghi vào sơ đồ chữ T. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm.

Bài 48:

Có tài liệu tại một DN sản xuất một loại sp như sau:

- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng cho ở bảng:

Loại chi phí	Tiền lương	Nguyên vật liệu	Khấu hao TSCB	Tiền mặt
Đối tượng chịu chi phí				
- Trực tiếp sản xuất sản phẩm	1.000.000	3.000.000	-	-
- Phục vụ ở phần xưởng	500.000	400.000	600.000	500.000

- Trong tháng Doanh nghiệp sản xuất hoàn thành 1.000sp đã được nhập kho thành phẩm. Biết rằng:

+ CPSX dở dang đầu tháng: 200.000

+ CPSX dở dang cuối tháng: 1.000.000

Yêu cầu:

Định khoản và ghi vào TK các tài liệu trên. Xác định Z đơn vị sản phẩm hoàn thành.

Bài 49:

Tình hình tài sản lúc đầu kỳ ở một doanh nghiệp như sau (*Đơn vị tính: 1.000đ*)

- Tài sản cố định:	1.100.000đ
- Nguyên vật liệu:	200.000đ
- Thành phẩm:	10.000đ
- Tiền gửi ngân hàng:	70.000đ
- Hao mòn TSCĐ:	200.000đ
- Nguồn vốn kinh doanh:	880.000đ
- Vay dài hạn:	220.000đ
- Phải trả CNV:	20.000đ
- Phải trả người bán:	60.000đ

Trong kỳ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (*Đơn vị 1.000đ*)

1. Xuất nguyên vật liệu chính dùng cho sản xuất 20.000, trong đó để sản xuất sản phẩm A: 12.000, sản phẩm B: 8.000

2. Xuất vật liệu phụ dùng cho sản xuất 2.000 phân bổ cho hai loại sản phẩm A và B theo tỷ lệ vật liệu chính sử dụng.

3. Tính ra tiền lương phải trả cho công nhân viên sản xuất sản phẩm A: 6.000; sản phẩm B: 4.000; nhân viên phân xưởng: 2.000.

4. Tiền điện phải trả cho người cung cấp tính cho phân xưởng sản xuất 4.000.

5. Khấu hao TSCĐ trích trong kỳ ở phân xưởng sản xuất: 2.000.

6. Trích các khoản theo lương tính vào các đối tượng có liên quan theo quy định.
7. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt 25.000.
8. Dùng tiền mặt trả cho CNV: 20.000.
9. Kết chuyển chi phí và tính giá thành sản phẩm hoàn thành nhập kho, biết rằng chi phí sản xuất chung được phân bổ theo tỷ lệ tiền lương công nhân sản xuất, cuối kỳ không có sản phẩm dở dang.

Yêu cầu:

- Định khoản và phản ánh tình hình trên vào các tài khoản có liên quan.
- Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.

Bài 50:

Tại một doanh nghiệp sản xuất hai loại sản phẩm: A, B có các tài liệu như sau:

1. Tiền lương thanh toán cho công nhân là 1.300.000đ, trong đó:
 - Công nhân trực tiếp sản xuất: 1.000.000đ (SP A: 600.000, SP B: 400.000đ).
 - Nhân viên phân xưởng: 300.000đ.
2. Trích các khoản theo lương theo tỷ lệ quy định tính vào chi phí.
3. Khấu hao tài sản cố định tính cho phân xưởng sản xuất là 500.000đ.

4. Vật liệu sử dụng có giá trị 5.000.000đ phân bổ cho:

- Trực tiếp sản xuất sản phẩm A; 3.000.000đ
- Trực tiếp sản xuất sản phẩm B: 1.800.000đ
- Phục vụ phân xưởng sản xuất: 200.000đ

5. Công cụ xuất sử dụng cho phân xưởng sản xuất có trị giá 134.000đ và phân bổ một lần.

6. Trong tháng sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm A và 500 sản phẩm B đã nhập kho thành phẩm. Cho biết:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: sản phẩm A là 300.000đ, sản phẩm B là 150.000đ.
- Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng: sản phẩm A là 500.000đ, sản phẩm B là 300.000đ.
- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A, B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất:

Yêu cầu:

Định khoản và ghi vào sơ đồ chữ T. Xác định giá thành đơn vị sản phẩm A, B.

Bài 51:

Tại một doanh nghiệp có các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh vào sổ đỏ chữ T (Đơn vị tính: 1.000đ)

152	111	621
SD: 50 80 100	SD: 40 180	90 90
153	112	622
SD: 10 30 20	SD: 200 110 30	20 24,4 4,4
331	627	214
SD: 50 110 80	20 10 10 2,2 5 12	12 338 6,6
155	334	154
170	30	SD: 18 173,6 170 SD: 21,6

Yêu cầu:

Lập lại các định khoản theo thứ tự hợp lý. Nếu nội dung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài 52:

Tại một doanh nghiệp sản xuất một loại sản phẩm có số dư đầu tháng TK 154: 3.000.000đ.

Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất kho vật liệu chính dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm 15.000.000đ.
2. Xuất công cụ, dụng cụ dùng ở phân xưởng sản xuất 200.000đ.
3. Xuất vật liệu phụ dùng để sản xuất sản phẩm 3.000.000đ, dùng phục vụ quản lý phân xưởng 500.000đ.
4. Chi tiền mặt trả tiền thuê ngoài sửa chữa bảo dưỡng tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất 500.000đ
5. Tính lương phải trả: công nhân trực tiếp sản xuất 6.000.000đ, nhân viên phân xưởng 1.000.000đ.
6. Khấu hao TSCĐ cho phân xưởng sản xuất 4.000.000đ
7. Tiền điện nước, điện thoại phải trả ở phân xưởng sản xuất 1.000.000đ.
8. Tính giá thành và nhập kho thành phẩm, biết rằng giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ là 4.000.000đ, số lượng thành phẩm nhập kho 1.000 cái.

Yêu cầu:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản có liên quan.

Bài 53:

Tại một doanh nghiệp sản xuất hai loại sản phẩm A và B. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất vật liệu chính dùng cho sản xuất 10.000.000đ trong đó dùng cho sản xuất sản phẩm A: 6.000.000đ; sản xuất sản phẩm B: 4.000.000đ.

2. Vật liệu phụ sử dụng 3.200.000đ phân bổ:

- Sản xuất sản phẩm A: 2.000.000đ
- Sản xuất sản phẩm B: 1.000.000đ
- Phục vụ phân xưởng: 200.000đ

3. Tiền lương phải trả công nhân sản xuất sản phẩm A 8.000.000đ, sản xuất sản phẩm B 2.000.000đ, nhân viên phân xưởng 1.000.000đ

4. Tính trích các khoản theo lương theo quy định tính vào chi phí.

5. Tính trích khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất 2.000.000đ.

6. Tiền điện phải trả cho người cung cấp dùng ở phân xưởng sản xuất 500.000đ

7. Các chi phí khác ở phân xưởng sản xuất đã trả bằng tiền mặt là 80.000đ.

8. Tính giá thành và nhập kho thành phẩm, biết rằng:

- Chi phí sản xuất dở dang đầu tháng: sản phẩm A là 500.000đ; sản phẩm B: 400.000đ.

- Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng: sản phẩm A là 1.460.000đ; sản phẩm B: 140.000đ.

- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A và sản phẩm B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.
- Số lượng thành phẩm:

Sản phẩm A: 100 cái

Sản phẩm B: 50 cái

Yêu cầu:

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh các tài khoản có liên quan.

Bài 54:

Tại một doanh nghiệp sản xuất có tình hình sau đây:

* Số liệu đầu kỳ	(Đơn vị tính: Đồng)
* Tiền mặt:	4.000.000
* Tiền gửi ngân hàng	20.000.000
* Phải thu của khách hàng	16.000.000
* Nguyên liệu, vật liệu	17.000.000
* Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.000.000
* Thành phẩm	10.000.000
* Nguồn vốn kinh doanh:	80.000.000
* Quỹ đầu tư phát triển:	6.000.000
* Lợi nhuận chưa phân phối:	10.000.000
* Hao mòn TSCĐ:	10.000.000
* Vay ngắn hạn:	9.000.000
* Phải trả cho người bán:	15.000.000
* Tài sản cố định hữu hình:	60.000.000

+ Chi tiết vật liệu:

Vật liệu A: $9.000\text{kg} \times 1.000\text{đ/kg}$

Vật liệu B: $1.600 \text{ lít} \times 5.000\text{đ/l}$

+ Chi tiết thành phẩm: $400\text{sp} \times 25.000\text{đ/sp}$

• Trong kỳ: phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Mua vật liệu A nhập kho 10.000kg, giá mua 990đ/kg thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa trả tiền người bán, chi phí vận chuyển 100.000đ trả bằng tiền mặt.

2. Mua vật liệu B nhập kho 2.400 lít, giá mua 5.000đ/l thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa trả tiền người bán, chi phí vận chuyển 120.000đ trả bằng tiền mặt.

3. Xuất kho vật liệu A: 15.000kg để sản xuất sản phẩm

4. Xuất kho vật liệu B: 3.000 lít để sản xuất sản phẩm.

5. Vay ngắn hạn để trả nợ người bán: 25.000.000đ

6. Tiền lương phải trả:

* Công nhân sản xuất sản phẩm: 20.000.000đ

* Nhân viên quản lý phân xưởng: 1.000.000đ

* Nhân viên bán hàng: 1.000.000đ

* Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 3.000.000đ

7. Trích khấu hao TSCĐ:

* Chuyên dùng để sản xuất sản phẩm: 1.800.000đ

* Dùng cho việc quản lý sản xuất: 200.000đ

* Dùng cho bộ phận bán hàng: 400.000đ

* Dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp: 600.000đ

8. Chi phí khác trả bằng tiền mặt 1.800.000đ, tính cho:
- * Phân xưởng sản xuất: 1.000.000đ
 - * Bộ phận bán hàng: 300.000đ
 - * Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 500.000đ
9. Nhập kho 2.500 sản phẩm, cho biết chi phí sản xuất đở dang cuối kỳ: 1.070.000đ.
10. Xuất kho 2.400 sản phẩm bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán 30.000đ/sp, thuế GTGT 10% trên giá bán, chưa thu tiền.

Yêu cầu:

1. Mở tài khoản và sổ chi tiết vào đầu kỳ; ghi số dư đầu kỳ vào các tài khoản và sổ chi tiết có liên quan.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào tài khoản, sổ chi tiết có liên quan.
3. Xác định kết quả kinh doanh.
4. Lập bảng cân đối tài khoản cuối kỳ.

Trị giá xuất kho của các loại hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước

Bài 55:

Tại một doanh nghiệp sản xuất có các tài liệu sau:

- Số dư đầu tháng của TK 154 là 300.000đ
 - Tình hình phát sinh trong tháng:
1. Xuất kho vật liệu có trị giá 4.000.000đ sử dụng cho:
 - Trực tiếp sản xuất sản phẩm: 3.200.000đ

- Phục vụ ở phân xưởng sản xuất: 400.000đ
- Bộ phận bán hàng: 150.000đ
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 250.000đ

2. Tiền lương phải thanh toán cho công nhân là 1.600.000đ, trong đó:

- Công nhân trực tiếp sản xuất: 900.000đ
- Nhân viên phân xưởng: 200.000đ
- Nhân viên bán hàng: 200.000đ
- Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 300.000đ

3. Khấu hao tài sản cố định là 1.000.000 phân bổ cho:

- Phân xưởng sản xuất: 600.000đ
- Bộ phận bán hàng: 150.000đ
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 250.000đ

4. Trong tháng sản xuất hoàn thành 1.000 sản phẩm đã nhập kho thành phẩm, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối tháng là 120.000đ

5. Xuất kho 800 sản phẩm để bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán chưa có thuế là 8.000đ/sp, thuế GTGT tính theo thuế suất 10%. Tiền bán hàng khách hàng chưa thanh toán.

6. Khách hàng thanh toán tiền mua sản phẩm cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ chữ T. Tiến hành kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Bài 56:

Tại DN sản xuất có các tài liệu sau:

- Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ cho ở bảng:

Đơn vị: đồng

Đối tượng chịu chi phí	Loại chi phí	Nguyên vật liệu	Tiền lương	Khấu hao TSCB	Tiền mặt
- Trực tiếp sản xuất sản phẩm		4.000.000	1.000.000		
- Phục vụ ở phân xưởng		400.000	400.000	600.000	350.000
- Bộ phận bán hàng		200.000	300.000	200.000	550.000
- Bộ phận QLDN		400.000	600.000	400.000	600.000

* Trong tháng sản xuất hoàn thành 800sp đã được nhập kho thành phẩm. Cho biết:

+ CPSX dở dang đầu tháng: 500.000đ

+ CPSX dở dang cuối tháng: 350.000đ

+ Thành phẩm tồn kho đầu tháng: 1.800.000đ (số lượng 200sp)

* Xuất kho 900sp bán cho khách hàng thu bằng TGNH, giá bán 13.500đ/kg. Thuế GTGT: 10%. Sp xuất kho tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước.

Yêu cầu:

1. Tính toán, định khoản và ghi vào TK các tài liệu trên.

2. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định KQKD.

Bài 57:

Tại một doanh nghiệp sản xuất hai loại sản phẩm A, B có các tài liệu sau:

- Số đầu tháng:

- TK 154: 600.000 (sp A: 400.000; sp B: 200.000)

- TK 155: 1.580.000đ, trong đó:

 - 155 A: 580.000đ (100sp); 155 B: 1.000.000đ (100sp)

- Tình hình phát sinh trong tháng:

- + Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh cho ở bảng.

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Loại chi phí Đối tượng Chia chi phí	Nguyên vật liệu	Tiền Lương	Các khoản Trích theo Lương	Khấu Hao TSCĐ	Tiền mặt
Sản phẩm A	4.000	900	198	-	-
Sản phẩm B	2.500	600	132	-	-
Chi phí sản xuất chung	300	400	88	500	212
Chi phí bán hàng	80	200	44	200	362
Chi phí quản lý DN	120	400	88	300	224

+ Sản phẩm hoàn thành trong tháng được nhập kho thành phẩm: 900 sản phẩm A và 400 sản phẩm B. Cho biết:

+ Chi phí sản xuất chung phân bổ cho sản phẩm A, B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.

+ Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng của sản phẩm A: 503.000đ; sản phẩm B: 197.000đ.

- + Phế liệu thu hồi được trong quá trình sản xuất đã nhập kho có trị giá 80.000đ (SP A: 45.000đ, SP B: 35.000đ)
- + Xuất kho 700 sản phẩm A và 300 sản phẩm B để bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán chưa có thuế: 8.000đ/sp A và 13.000đ/sp B, thuế GTGT tính theo thuế suất 10%. Toàn bộ tiền bán hàng được thu bằng tiền gửi ngân hàng. Sản phẩm xuất bán tính theo phương pháp đơn giá bình quân

Yêu cầu:

1. Tính toán và phản ánh các số liệu trên vào sơ đồ TK. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh.
2. Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bài 58:

Tại một doanh nghiệp thương mại có các tài liệu sau:

1. Nhập kho 500 chiếc hàng A chưa thanh toán tiền cho đơn vị bán, giá mua chưa có thuế ghi trên hóa đơn là 3.000đ/chiếc, thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng này được trả bằng tiền mặt là 220.000đ trong đó thuế GTGT là 20.000đ.
2. Nhập kho 800 cái hàng B, giá mua chưa có thuế ghi trên hóa đơn là 5.000đ/cái, thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển bốc dỡ là 165.000đ trong đó thuế GTGT là 15.000đ. Các khoản này được doanh nghiệp trả bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Nhập kho 300 chiếc hàng A, giá mua ghi trên hóa đơn 2.950đ/chiếc, thuế GTGT 10% chi phí vận chuyển,

bốc dỡ là 80.000đ. Các khoản này được chi trả bằng tiền tạm ứng.

4. Xuất kho 700 chiếc hàng A và 600 cái hàng B bán trực tiếp cho khách hàng, giá bán chưa có thuế là 5.000đ/chiếc hàng A và 8.000đ/cái hàng B. Thuế GTGT phải nộp tính theo thuế suất 10%. Toàn bộ tiền bán hàng được thu bằng tiền gửi ngân hàng. Hàng hóa xuất kho được tính theo phương pháp đơn giá bình quân.

Cho biết hàng tồn kho đầu tháng:

- Hàng A: số lượng 200 chiếc, đơn giá 3.050đ/chiếc.
- Hàng B: số lượng 200 chiếc, đơn giá 5.200đ/chiếc.

Yêu cầu:

Tính toán, định khoản và phản ánh vào sơ đồ TK.

Bài 59:

Tại một doanh nghiệp thương mại có các tài liệu sau:

1. Nhập kho một số hàng hóa có giá mua chưa thuế là 60.000.000đ, thuế GTGT 6.000.000đ chưa thanh toán tiền cho người bán. Khoản chi phí vận chuyển, bốc dỡ được trả bằng tiền gửi ngân hàng là 3.300.000đ, trong đó thuế GTGT là 300.000đ

2. Xuất hàng hóa để bán cho khách hàng:

- Trị giá xuất kho là 50.000.000đ
- Giá bán chưa có thuế là 70.000.000đ, thuế GTGT tính theo thuế suất 10%, thu toàn bộ bằng tiền gửi ngân hàng

3. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh bao gồm:

- Tiền lương phải thanh toán cho nhân viên bán hàng là 800.000đ và nhân viên quản lý doanh nghiệp là 1.200.000đ.
- Khấu hao tài sản cố định là 2.500.000đ phân bổ cho:
 - + Chi phí bán hàng: 1.000.000đ
 - + Chi phí quản lý doanh nghiệp: 1.500.000đ
- 4. Chi phí mua hàng phân bổ cho hàng bán ra 2.500.000đ
- 5. Cuối kỳ kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

Lập định khoản và phản ánh các nội dung trên vào sơ đồ chữ T

Bài 60:

Tại doanh nghiệp thương mại trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Mua một hàng hóa nhập kho, giá mua chưa thuế 15.000.000đ, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán với người bán.
2. Xuất một số hàng hóa bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho 10.000.000đ, giá bán chưa thuế 14.000.000đ, thuế GTGT 10%, người mua đã nhận hàng nhưng chưa thanh toán tiền.
3. Xuất bán một số hàng hóa, giá xuất kho 6.000.000đ, giá bán chưa thuế 6.000.000đ, thuế GTGT 10%, người mua đã nhận được hàng và thanh toán bằng tiền mặt.
4. Mua công cụ nhập kho, giá mua chưa thuế 1.000.000đ, thuế GTGT 10% đã trả bằng tiền mặt.

5. Nhận giấy báo ngân hàng, đã thu được tiền do người mua hàng ở NV 2 (thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng).

Yêu cầu:

Lập định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào sơ đồ chữ T.

Bài 61:

Tại doanh nghiệp sản xuất trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1. Xuất kho thành phẩm ra bán, giá xuất kho 15.000.000đ, giá bán chưa thuế 20.000.000đ, thuế GTGT 10%, thu ngay bằng tiền mặt.

2. Chi tiền mặt trả chi phí vận chuyển hàng bán là 100.000đ.

3. Xuất công cụ ra sử dụng ở bộ phận bán hàng 200.000đ, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 100.000đ.

4. Xuất kho thành phẩm ra bán, giá xuất kho 20.000.000đ, giá bán chưa thuế 26.000.000đ, thuế GTGT 10%, người mua nhận hàng, tiền chưa thanh toán.

5. Tính lương phải trả: nhân viên bán hàng 2.000.000đ, nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000đ.

6. Tính khấu hao tài sản cố định: bộ phận bán hàng 1.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.500.000đ.

7. Thu nợ của khách hàng bằng tiền mặt 28.600.000đ.

8. Chi phí khác bằng tiền mặt: bộ phận bán hàng 300.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 200.000đ.

9. Kết chuyển toàn bộ chi phí và doanh thu để xác định kết quả kinh doanh lúc cuối kỳ.

Yêu cầu:

Ghi định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và phản ánh vào các tài khoản có liên quan.

Bài 62:

Tại một doanh nghiệp thương mại có tình hình sau đây:

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/20X5

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	10.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	300.000.000
Tiền gửi ngân hàng	140.000.000		
Tài sản cố định hữu hình	150.000.000		
Tổng cộng tài sản	300.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	300.000.000

Trong tháng 1/20X6 phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Mua hàng hóa nhập kho, giá mua 100.000.000đ, thuế GTGT 10% trên giá mua chưa trả tiền cho người bán, chi phí vận chuyển 500.000đ trả bằng tiền mặt.
2. Được cấp một tài sản cố định hữu hình trị giá 50.000.000đ.
3. Trả nợ cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng 110.000.000đ.

Yêu cầu:

1. Mở tài khoản đầu tháng.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1/20X6 và phản ánh vào tài khoản.
3. Lập bảng cân đối kế toán vào cuối tháng 1/20X6.

- Giả sử trong tháng 2/20X6 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Xuất một số hàng hóa bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho: 80.000.000đ, giá bán chưa thuế 100.000.000đ, thuế GTGT 10%, khách hàng đã nhận được hàng và chưa thanh toán:

2. Tiền lương phải trả:

- Nhân viên bán hàng: 2.000.000đ
- Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 4.000.000đ

3. Trích khấu hao tài sản cố định:

- Bộ phận bán hàng: 400.000đ
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 300.000đ

4. Chi phí khác trả bằng tiền mặt, tính cho:

- Bộ phận bán hàng: 120.000đ
- Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 140.000đ

Yêu Cầu:

1. Mở tài khoản đầu tháng 2/20x6
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 2 và phản ánh vào tài khoản
3. Xác định kết quả kinh doanh
4. Lập bảng cân đối tài khoản
5. Lập bảng cân đối kế toán vào cuối tháng 2/20x6

Bài 63:

Tại một doanh nghiệp có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế như sau (*Đơn vị tính: đồng*)

1. Xuất kho 152.000 nguyên vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm.
2. Nhập kho 54.000 dụng cụ nhỏ trả bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Chi tiền mặt để tạm ứng chi nhân viên đi công tác 12.000.
4. Khách hàng trả cho doanh nghiệp bằng tiền mặt 20.000 và bằng tiền gửi ngân hàng là 80.000.
5. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000đ.
6. Các nghiệp vụ trên đã phản ánh vào sơ đồ chữ T như sau:

Nợ	152	Có	Nợ	111	Có	Nợ	621	Có
	125.000 (1)		(4) 20.000	21.000 (3)		(1) 125.000		
				10.000 (5)				
Nợ	141	Có	Nợ	153	Có	Nợ	112	Có
(3) 21.000			(2) 45.000			(4) 80.000	45.000 (2)	
						(5) 10.000		
Nợ	331	Có						
	100.000 (4)							

Yêu cầu:

Phát hiện các trường hợp ghi sai. Tiến hành sửa chữa theo phương pháp phù hợp.

Bài 64:

Tại một doanh nghiệp thương mại có tình hình như sau:
 Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 20X1

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	20.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	300.000.000
Tiền gửi ngân hàng	100.000.000		
Hàng hóa	60.000.000		
Tài sản cố định hữu hình	120.000.000		
Tổng cộng tài sản	300.000.000		300.000.000

Chi tiết về hàng hóa tồn kho:

- **Mặt hàng A:** 2.000 cái x 20.000đ/cái
- **Mặt hàng B:** 400 cái x 50.000 đ/ cái

Trong tháng 7/20X1 phát sinh các nghiệp vụ sau:

1. Được cấp một tài sản cố định hữu hình nguyên giá: 50.000.000đ
2. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt: 20.000.000đ
3. Mua hàng A nhập kho 1.500 cái, giá mua 20.000đ/ cái, thuế GTGT 10% trên giá mua, trả bằng tiền mặt.
4. Mua hàng B nhập kho 1.000 cái, giá mua 50.000đ/ cái, thuế GTGT 10% trên giá mua, trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

1. Mở sổ và phản ánh tình hình trên vào sổ kế toán của hình thức nhật ký chung.
2. Khóa sổ, lập các bảng kiểm tra.
3. Lập bảng cân đối kế toán cuối tháng 7/20X1

Bài 65:

Tại một doanh nghiệp có tình hình sau đây:

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 20X2

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	20.000.000		
Tiền gửi ngân hàng	80.000.000		
Tài sản cố định hữu hình	100.000.000	Nguồn vốn kinh doanh	200.000.000
Tổng cộng tài sản	200.000.000	Tổng cộng nguồn vốn	200.000.000

Trong tháng 1/20X3 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua vật liệu nhập kho, giá mua 40.000.000đ, thuế GTGT 10% trên giá mua, chưa trả tiền người bán.
2. Trả nợ người bán 20.000.000đ bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 10.000.000đ
4. Mua vật liệu nhập kho, giá mua 20.000.000đ, thuế GTGT 10% trên giá mua, trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1. Mở sổ và phản ánh tình hình trên vào sổ kế toán của hình thức nhật ký – sổ cái:
2. Khóa sổ, lập bảng cân đối kế toán cuối tháng 1/20X3

Bài 66:

Có số liệu bảng cân đối kế toán đầu kỳ:

Đơn vị tính: 1.000.000đ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	30	Phải trả cho người bán	150
Tiền gửi ngân hàng	100	Nguồn vốn kinh doanh	240
Hàng hóa	200	Lợi nhuận chưa phân phối	40
Tài sản cố định hữu hình	150		
Hao mòn TSCĐHH	(50)		
Tổng cộng tài sản	430	Tổng cộng nguồn vốn	430

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 5.000.000đ
2. Dùng tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán 20.000.000đ.
3. Dùng tiền mặt mua tài sản cố định hữu hình 5.000.000đ, chi phí vận chuyển 100.000đ.
4. Dùng lợi nhuận bổ sung nguồn vốn kinh doanh 3.000.000đ.
5. Mua hàng hóa tiền chưa trả người bán 10.000.000đ.
6. Xuất kho hàng hóa gửi bán, giá xuất kho 50.000.000đ.
7. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 10.000.000đ.
8. Mua hàng hóa 3.000.000đ về nhập kho, chi phí vận chuyển 200.000đ, tất cả trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

Phản ánh tình hình trên theo:

1. Hình thức nhật ký - sổ cái.
2. Hình thức nhật ký chung

Bài 67:

Dầu kí có các số liệu sau:

Tiền mặt	30.000.000
Tiền gửi ngân hàng	80.000.000
Vay ngắn hạn	50.000.000
Nguyên vật liệu	25.000.000
Phải trả người bán	30.000.000
Tài sản cố định hữu hình	300.000.000
Tài sản cố định vô hình	100.000.000
Công cụ, dụng cụ	15.000.000
Phải thu của khách hàng	35.000.000
Hao mòn tài sản cố định hữu hình	50.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	x
Sản phẩm dở dang	10.000.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.000.000
Nguồn vốn kinh doanh	360.000.000

Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua vật liệu nhập kho 20.000.000đ chưa thuế, thuế GTGT là 10%, doanh nghiệp trả bằng tiền gửi ngân hàng 1/2, còn lại nợ người bán, chi phí vận chuyển bốc dỡ vật liệu 1.000.000đ trả bằng tiền mặt.
2. Xuất vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm 20.000.000đ
3. Dùng tiền mặt chi quỹ phúc lợi cho công nhân viên 2.000.000đ
4. Xuất công cụ sử dụng cho bộ phận quản lý phân xưởng 500.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 1.000.000đ, bộ phận bán hàng 400.000đ
5. Tính tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất 7.000.000đ, nhân viên quản lý phân xưởng 2.000.000đ, nhân viên quản lý doanh nghiệp 3.000.000đ, nhân viên bán hàng 1.000.000đ.
6. Tiền điện phải trả cho phân xưởng sản xuất 2.000.000đ, ở quản lý doanh nghiệp 1.000.000đ
7. Trích khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất 4.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp 2.000.000đ, bộ phận bán hàng 800.000đ
8. Mua văn phòng phẩm trả bằng tiền mặt dùng cho bộ phận bán hàng 200.000đ và bộ phận quản lý doanh nghiệp 400.000đ
9. Nhập kho 1.000 thành phẩm. Biết rằng trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ 5.000.000đ

10. Xuất kho bán 900 thành phẩm, để bán, giá bán bằng 1,4 giá thành sản xuất sản phẩm; thuế GTGT 10%, chi phí vận chuyển thành phẩm 800.000đ trả bằng tiền mặt. Người mua nhận hàng tại kho và trả bằng tiền mặt 1/2, còn lại chưa thanh toán tiền.

11. Nhận được giấy báo của ngân hàng về khoản tiền người mua trả nợ và khoản tiền trả nợ cho người bán ở các nghiệp vụ trên.

Yêu cầu:

1. Tính x, định khoản và ghi vào tài khoản chữ T các nghiệp vụ phát sinh trên.
2. Kết chuyển các khoản có liên quan để xác định kết quả cuối kỳ.
3. Lập bảng cân đối tài khoản cuối kỳ.
4. Lập bảng cân đối kế toán cuối kỳ.
5. Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bài 68:

Tại một doanh nghiệp sản xuất sản phẩm A có tình hình sau:

Số dư đầu kỳ TK 154: 700.000đ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ:

1. Xuất vật liệu để sản xuất sp trị giá: 40.000.000đ

2. Lương phải trả:

+ Công nhân sản xuất sp: 25.000.000đ

+ Nhân viên quản lý sản xuất: 5.000.000đ

3. Trích khấu hao tài sản cố định:

+ Chuyên dùng để sản xuất sản phẩm: 6.000.000đ

+ Quản lý phân xưởng sản xuất: 2.000.000đ

4. Chi phí khác tính cho phân xưởng sản xuất trả bằng tiền mặt 440.000đ, trong đó thuế GTGT 40.000đ.

5. Sản xuất hoàn thành nhập kho 500 sp A, cho biết chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ: 1.500.000đ.

Yêu cầu:

Phản ánh tình hình trên vào sổ Nhật ký chung và sổ cái các tài khoản 154, 621, 622, 627.

Bài 69:

Tại một DN có tình hình như sau:

1. Xuất bán hàng hóa, giá xuất kho: 45.000.000đ, giá bán 60.000.000đ, thuế GTGT 10%. Khách hàng đã nhận hàng tại kho, chưa trả tiền.

2. Lương phải trả:

- + Nhân viên bán hàng: 6.000.000đ
- + Nhân viên quản lý doanh nghiệp: 4.000.000đ

3. Trích khấu hao TSCĐ:

- + Bộ phận bán hàng: 2.000.000đ
- + Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 1.500.000đ

4. Chi phí khác tính cho bộ phận bán hàng 30%, bộ phận quản lý DN 70% được trả bằng tiền mặt 880.000đ, trong đó thuế GTGT 80.000đ.

Yêu cầu:

Phản ánh tình hình trên vào Sổ Nhật ký chung và Sổ Cái các tài khoản 511, 632, 641, 642, 911.

Bài 70:

Tại một DN có các tài liệu sau (Đơn vị: 1.000đ)

- Số dư đầu tháng của các TK:

TK 111:	2.000	211:	23.000
152:	5.000	331:	4.000
112:	10.000	411:	36.000

- Chi NVL phát sinh trong tháng:

1. Nhập kho 8.000 NVL chưa trả tiền cho người bán
2. Rút TGNH về quỹ tiền mặt 5.000
3. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán 6.000
4. Nhận một TSCĐ hữu hình do được cấp có trị giá 10.000
5. Dùng TGNH trả nợ cho người bán 3.000

Yêu cầu:

1. Ghi vào NK chung các NVKT phát sinh
2. Ghi vào sổ Cái của các tài khoản có liên quan
3. Lập bảng cân đối tài khoản và lập bảng cân đối kế toán cuối tháng.

MỘT SỐ BÁP ÁN VÀ BÀI GIẢI GỢI Ý

Bài 1:

Tổng số 1.800

Bài 2:

$x = 1.880$

Bài 4:

Lập bảng cân đối kế toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày... tháng... năm

(Đơn vị tính: 1.000 đ)

TÀI SẢN	SỐ TIỀN	NGUỒN VỐN	SỐ TIỀN
A. Tài sản ngắn hạn	25.000	A. Nợ phải trả	
- Tiền mặt	300.000	- Phải trả người bán	289.000
- Tiền gửi ngân hàng		B. Vốn chủ sở hữu	
B. Tài sản dài hạn		- Nguồn vốn kinh doanh	600.000
- Tài sản cố định hữu hình	414.000		
- Tài sản cố định vô hình	150.000		
Tổng cộng tài sản	889.000	Tổng cộng nguồn vốn	889.000

Bài 18:

Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

1. Nợ TK nguyên vật liệu	200.000
Có TK phải trả cho người bán	200.000
2. Nợ TK công cụ dụng cụ	100.000
Có TK tiền gửi ngân hàng	100.000
3. Nợ TK tạm ứng	50.000
Có TK tiền mặt	50.000
4. Nợ TK phải trả cho người bán	150.000
Có TK vay ngắn hạn	150.000
5. Nợ TK tiền mặt	100.000
Có TK phải thu của khách hàng	100.000
6. Nợ TK phải trả người lao động	80.000
Có TK tiền mặt	80.000
7. Nợ TK vay ngắn hạn	100.000
Có TK tiền gửi ngân hàng	100.000
8. Nợ TK lợi nhuận chưa phân phối	50.000
Có TK quỹ đầu tư phát triển	50.000
9. Nợ TK tài sản cố định hữu hình	15.000.000
Có TK nguồn vốn kinh doanh	15.000.000
10. Nợ TK tiền gửi ngân hàng	500.000
Có TK nguồn vốn kinh doanh	500.000

Bài 28:

(Đơn vị tính: 1.000 đ)

TK thành phẩm

SĐDK:	20.000	
	8.000	10.000
	30.000	33.000
	38.000	43.000
SDCK:	15.000	

Số chi tiết thành phẩm X

- Quy cách: ...
- Đơn vị tính: cái

Chứng từ	Diễn giải	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tổng	
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
Tổn đầu kỳ		5					2.000	10.000
Nhập kho		5	1.000	5.000			3.000	15.000
Xuất kho		5			1.600	8.000	1.400	7.000
Nhập kho		5	2.600	13.000			4.000	20.000
Xuất kho		5			3.000	15.000	1.000	5.000
Tổng cộng SPS		5	3.600	18.000	4.600	23.000		
Tổn cuối kỳ		5					1.000	5.000

* Số chi tiết thành phẩm Y, thành phẩm Z làm tương tự

Bài 37:

Bảng cân đối tài khoản ngày 31/12/20x1

Đơn vị tính: 1.000đ

Ký Hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	14.000	—	2.760	15.600	1.160	—
112	Tiền gửi ngân hàng	7.900	—	3.200	8.300	2.800	—
131	Phải thu của khách hàng	12.000	—	—	5.960	6.040	—
141	Tạm ứng	1.000	—	600	680	920	—
152	Nguyên vật liệu	500	—	8.880	—	9.380	—
211	TSCĐ hữu hình	2.000	—	15.000	—	17.000	—
214	Hao mòn TSCĐ	—	300	—	—	—	300
311	Vay ngắn hạn	—	3.000	1.000	1.500	—	3.500
331	Phải trả cho người bán	—	2.200	1.500	900	—	1.600
411	Nguồn vốn kinh doanh	—	8.900	—	8.000	—	16.900
421	Lợi nhuận chưa phân phối	—	23.000	8.000	—	—	15.000
	Tổng cộng	37.400	37.400	40.940	40.940	37.300	37.300

Bài 41:

Chi phí vận chuyển phân bổ cho 1 kg vật liệu mua vào nhập kho

$$\frac{130.000}{1.000 + 300} = 100 \text{ đ/kg}$$

* Phương pháp nhập trước, xuất trước vật liệu chính
Trị giá vật liệu xuất kho

$$(1.000 \times 3.000) + (300 \times 2900) = 3.870.000 \text{ đ}$$

- Sản phẩm A: $3.870.000 \times 60\% = 2.322.000 \text{ đ}$

- Sản phẩm B: $3.870.000 \times 40\% = 1.548.000 \text{ đ}$

+ Vật liệu phụ

Trị giá vật liệu xuất kho:

$$(200 \times 1.000) + (150 \times 1050) = 357.500 \text{ đ}$$

- Sản phẩm A: $357.500 \times 60\% = 214.500 \text{ đ}$

- Sản phẩm B: $357.500 \times 40\% = 143.000 \text{ đ}$

* Phương pháp nhập sau, xuất trước

+ Vật liệu chính:

Trị giá vật liệu xuất kho

$$(1.000 \times 2900) + (300 \times 3.000) = 3.800.000 \text{ đ}$$

Phân bổ cho hai sản phẩm tương tự phần trên

+ Vật liệu phụ:

Trị giá vật liệu xuất kho:

$$(300 \times 1.050) + (50 \times 1.000) = 365.000 \text{ đ}$$

Phân bổ cho hai sản phẩm tương tự phần trên

* Phương pháp đơn giá bình quân

+ Vật liệu chính:

Trị giá xuất kho:

$$\frac{(1.000 \times 3.000) + (1.000 \times 2.900)}{1.000 + 1.000} \times 1.300 = 3.835.000đ$$

+ Vật liệu phụ:

Trị giá xuất kho

$$\frac{(200 \times 1.000) + (300 \times 1050)}{200 + 300} \times 350 = 360.500đ$$

Phân bổ cho hai sản phẩm tương tự phần trên

Bài 48:

1. Nợ TK 622	1.000.000
Nợ TK 627	500.000
Có TK 334	1.500.000
2. Nợ TK 621	3.000.000
Nợ TK 627	400.000
Có TK 152	3.400.000
3. Nợ TK 627	600.000
Có TK 214	600.000
4. Nợ TK 627	500.000
Có TK 111	500.000
5. Kết chuyển CPSX	
Nợ TK 154	6.000.000
Có TK 621	3.000.000
Có TK 622	1.000.000
Có TK 627	2.000.000

$$\begin{aligned}\text{Giá thành TP nhập kho} &= 200.000 + 6.000.000 - 1.000.000 \\ &= 5.200.000\end{aligned}$$

Nợ TK 155	5.200.000
Có TK 154	5.200.000
Giá thành đơn vị = $\frac{5.200.000}{1.000}$	5.200

TK 622

(1)	1.000.000	1.000.000 (5)
	1.000.000	1.000.000

TK 627

(1)	500.000	2.000.000 (5)
(2)	400.000	
(3)	600.000	
(4)	500.000	
	2.000.000	2.000.000

TK 334

	xxx	(1)
	1.500.000	
	1.500.000	
	xxx	

TK 621

(2)	3.000.000	3.000.000 (1)
	3.000.000	3.000.000

TK 152

xxx	
	3.400.000 (2)
	3.400.000
xxx	

TK 214

	xxx
	600.000 (3)
	600.000
	xxx

TK 111

xxx	(4)
	500.000
	500.000
xxx	

TK 154

	200.000
(5)	6.000.000
	6.000.000
	1.000.000

TK 155

xxx	
(5)	5.200.000
	5.200.000
xxx	

Bài 54:

(Đơn vị tính: Đồng)

Định khoản:

1. Nợ TK 152	9.900.000
Nợ TK 133	990.000
Có TK 331	10.890.000
Nợ TK 152	100.000
Có TK 111	100.000

$$\rightarrow \text{Đơn giá nhập} = \frac{9.900.000 + 100.000}{10.000} = 1.000 \text{đ / kg}$$

(Vật liệu A)

2. Nợ TK 152	12.000.000
Nợ TK 133	1.200.000
Có TK 331	13.200.000
Nợ TK 152	120.000
Có TK 111	120.000

$$\rightarrow \text{Đơn giá nhập} = \frac{12.000.000 + 120.000}{2.400} = 5.050 \text{đ / l}$$

3. Giá trị xuất kho (Vật liệu A) = 9.000 × 1.000	
+ 6.000 × 1.000 = 15.000.000 đ	
Nợ TK 621	15.000.000
Có TK	15.000.000
4. Giá trị xuất kho (Vật liệu B) = 1.600 × 5.000	
+ 1.400 × 5.050 = 15.070.000 đ	

Nợ TK 621	15.070.000
Có TK 152	15.070.000
5. Nợ TK 331	25.000.000
Có TK 311	25.000.000
6. Nợ TK 622	20.000.000
Nợ TK 627	1.000.000
Nợ TK 641	1.000.000
Nợ TK 642	3.000.000
Có TK 334	25.000.000
7. Nợ TK 627	2.000.000
Nợ TK 641	400.000
Nợ TK 642	600.000
Có TK 214	3.000.000
8. Nợ TK 627	1.000.000
Nợ TK 641	300.000
Nợ TK 642	500.000
Có TK 111	1.800.000
9. Kết chuyển chi phí sản xuất	
Nợ TK 154	54.070.000
Có TK 621	30.070.000
Có TK 622	20.000.000
Có TK 627	4.000.000
Giá thành 2.500 sản phẩm nhập kho = 3.000.000	
+ 54.070.000 - 1.070.000 = 56.000.000	

Nợ TK 155	56.000.000
Có TK 154	56.000.000
Giá thành đơn vị = $\frac{56.000.000}{2.500}$	= 22.400đ / sp
10. Giá trị xuất kho = $400 \times 25.000 + 2.000 \times 22.400$	
	= 54.800.000 đ
Nợ TK 632	54.800.000
Có TK 155	54.800.000
Nợ TK 131	79.200.000
Có TK 511	72.000.000
Có TK 333	7.200.000
* Xác định kết quả kinh doanh	
+ Kết chuyển doanh thu:	
Nợ TK 511	72.000.000
Có TK 911	72.000.000
+ Kết chuyển chi phí:	
Nợ TK 911	60.600.000
Có TK 632	54.800.000
Có TK 641	1.700.000
Có TK 642	4.100.000
+ Kết quả KD = $72.000.000 - 60.600.000$	
= 11.400.000	
Nợ TK 911	11.400.000
Có TK 421	11.400.000

TK 111

TK 155

4.000.000	100.000 (1)
	120.000 (2)
	1.800.000 (8)
	2.020.000
1.980.000	

10.000.000	
(9) 56.000.000	54.800.000 (10)
56.000.000	54.800.000
11.200.000	

TK 112

TK 211

20.000.000	
20.000.000	

60.000.000	
60.000.000	

TK 131

TK 154

16.000.000	
(10) 79.200.000	
79.200.000	
95.200.000	

10.000.000	
3.000.000(7)	
3.000.000	
13.000.000	

TK 152

TK 411

17.000.000	
(1) 9.900.000	15.000.000 (3)
100.000	15.070.000 (4)
(2) 12.000.000	
120.000	
22.120.000	30.070.000
9.050.000	

TK 154		TK 414	
	3.000.000		6.000.000
(9)	54.070.000	56.000.000 (9)	
	54.070.000	56.000.000	
(2)	1.070.000		6.000.000

TK 421		TK 522	
	10.000.000		20.000.000 (9)
	11.400.000 *		20.000.000
	11.400.000		20.000.000
	21.400.000		X

TK 311		TK 527	
	9.000.000		4.000.000 (9)
	25.000.000 (5)		
	25.000.000		
	34.000.000		X

TK 331		TK 641	
	15.000.000		1.700.000 (*)
(5)	25.000.000	10.890.000 (1)	
		13.200.000 (2)	
	25.000.000	24.090.000	1.700.000
		14.090.000	X

TK 133

(1)	990.000
(2)	1.200.000
	2.190.000
	2.190.000

TK 642

(6)	3.000.000	4.100.000 (*)
(7)	500.000	
(8)	500.000	
	4.100.000	4.100.000

X

TK 321

(3)	15.000.000	30.070.000 (9)
(4)	15.070.000	
	30.070.000	30.070.000

TK 334

		25.000.000 (6)
		25.000.000
		X 25.000.000

TK 632

(10)	54.800.000	54.800.000 (*)
	54.800.000	54.800.000

X

TK 511

(*)	72.000.000	72.000.000 (10)
	72.000.000	72.000.000

X

TK 333

	7.200.000
	7.200.000
	7.200.000

TK 911

(*)	60.600.000	72.000.000 (*)
	11.400.000	
	72.000.000	72.000.000

X

- * Sổ chi tiết vật liệu A
- * Sổ chi tiết vật liệu B
- * Sổ chi tiết Thành phẩm
(Tương tự các bài trên)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng ... năm ...

(ĐVT: 1.000 đồng)

STT	Tên TK	SH TK	Số dư đầu kỳ		SPS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Tiền mặt	111	4.000			2.020	1980	
02	Tiền gửi NH	112	20.000				20.000	
03	Phải thu của khách hàng	131	16.000		79.200		95.200	
04	Thuế GTGT được khấu trừ	133			2.190		2.190	
05	Nguyên liệu, vật liệu	152	17.000		22.120	30.070	9.050	
06	CPSX KD DD	154	3.000		54.070	56.000	1.070	
07	Thành phẩm	155	10.000		56.000	54.800	11.200	
08	TSCB hưu hình	211	60.000				60.000	
09	Hao mòn TSCB	214		10.000		3.000		13.000
10	Vay ngắn hạn	311		9.000		25.000		34.000
11	Phải trả cho NB	331		15.000	25.000	24.090		14.090
12	Thuế và CK PN NN	333				7.200		7.200
13	Phải trả NLĐ	334				25.000		25.000
14	Nguồn vốn KD	411		80.000				80.000

STT	Tên TK	Số TK	Số dư đầu kỳ		SPS trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
15	Quỹ đầu tư phát triển	414		6.000				6.000
16	LN chưa phân phối	421		10.000		11.400		21.400
17	DTBH và CCDV	511			72.000	72.000		
18	CPNL, VLTT	621			30.070	30.070		
19	CPNC TT	622			20.000	20.000		
20	CPSXC	627			4.000	4.000		
21	GVHB	632			54.800	54.800		
22	CPBH	641			1.700	1.700		
23	CPQLDN	642			4.100	4.100		
24	XĐKQKD	911			72.000	72.000		
Tổng cộng			130.000	130.000	497.250	497.250	200.690	200.690

Bài 69:

NHẬT KÝ CHUNG

Đơn vị tính: đồng

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi số cái	Số biệu TK	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
(1)			Xuất bán hàng hóa chưa thanh toán				
			TK GVBH	x	632	45.000.000	-
			TK hàng hóa	x	156		45.000.000
			TK PTCKH	x	131	66.000.000	
			TK DTBH và CCDV	x	511		60.000.000
			Thế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	x	333		6.000.000
(2)			Lương phải trả:				
			TK CPBH	x	641	6.000.000	
			TK CPQLDN	x	642	4.000.000	
			TK PTNLĐ	x	334		10.000.000
(3)			Trích khấu hao TSBC				
			TK CPBH	x	641	2.000.000	
			TK CPQLDN	x	642	1.500.000	
			TK HMTSCB	x	214		3.500.000
(4)			Chi phí trả bằng tiền mặt				
			TK Thuế GTGT được khấu trừ	x	133	80.000	
			TK CPBH	x	641	240.000	

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Bá ghi Số cái	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			TK CPQLDN	x	642	560.000	
			TK TM	x	111		880.000
			* Kết chuyển DTBH				
			TK DTBH & CCDV	x	511	60.000.000	
			TK XĐKQKD	x	911		60.000.000
			* Kết chuyển GVHB				
			TK XĐKQKD	x	911	45.000.000	
			TK GVHB	x	632		45.000.000
			* Kết chuyển CPBH				
			TK XĐKQKD	x	911	8.240.000	
			TK CPBH	x	641		8.240.000
			* Kết chuyển CPQLDN				
			TK XĐKQKD	x	911	6.060.000	
			TK CPQLDN	x	642		6.060.000
			* Kết chuyển lãi				
			TK XĐKQKD	x	911	700.000	
			TK LNCPP	x	421		700.000
	Tổng cộng					245.380.000	245.380.000

**SỔ CÁI TK 511 – DOANH THU BÁN HÀNG
VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang số NKC	TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày				Ng	Có
(1)			SDDK			-	-
			Bán hàng chưa TT		131		60.000.000
			Kết chuyển cuối kỳ		911	60.000.000	
			Cộng số phát sinh			60.000.000	60.000.000
			SDCK			-	-

SỔ CÁI TK 632 – GIÁ VỐN HÀNG HÓA

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang số NKC	TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày				Ng	Có
(1)			SDDK			-	-
			Xuất bán hang hóa		156	45.000.000	
			Kết chuyển cuối kỳ		911		45.000.000
			Cộng số phát sinh			45.000.000	45.000.000
			SDCK			-	-

SỔ CÁI TK 641 – CHI PHÍ BÁN HÀNG

Ngày tháng ghi số	Chứng tử		Diễn giải	Trang số NKC	TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày				Nợ	Có
(1)			SĐDK			-	-
			Lương phải trả		334	6.000.000	
			Trích khấu hao TSCĐ		214	2.000.000	
			Chi phí bằng tiền mặt		111	240.000	
			Kết chuyển cuối kỳ		911		8.240.000
			SDCK			-	-

SỔ CÁI TK 642 – CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngày tháng ghi số	Chứng tử		Diễn giải	Trang số NKC	TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			SĐDK			-	-
(2)			Lương phải trả		334	4.000.000	
(3)			Trích khấu hao TSCĐ		214	1.500.000	
(4)			Chi phí bằng tiền mặt		111	560.000	
			Kết chuyển cuối kỳ		911		6.060.000
			Công SPS			6.060.000	6.060.000
			SDCK			-	-

SỔ CÁI TK 911 – XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Trang số NKC	TK đối ứng	Số tiền	
	Số	Ngày				Nợ	Có
(1)			SĐDK			-	-
			Kết chuyển DTBH		511		60.000.000
			Kết chuyển GVHB		632	45.000.000	
			Kết chuyển CPBH		641	8.240.000	
			Kết chuyển CPQLDN		642	6.060.000	
			Kết chuyển lãi			700.000	
			Cộng SPS			60.000.000	60.000.000
			SDCK			-	-

Đ Phần 2

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Kế toán là công cụ quản lý cần thiết cho:

- a. Các loại doanh nghiệp
- b. Các cơ quan nhà nước
- c. Cả a và b
- d. Các tổ chức có sử dụng vốn và kinh phí

Câu 2: Kế toán có các chức năng:

- a. Thông tin và hoạch định
- b. Hoạch định và kiểm tra
- c. Thông tin và kiểm tra
- d. Cả a, b, c

Câu 3: Thông tin kế toán chỉ được biểu hiện dưới hình thức tiền tệ.

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 4: Để thông tin kế toán có thể so sánh được thì cần phải tuân thủ nguyên tắc:

- a. Trọng yếu
- b. Giá gốc
- c. Nhất quán
- d. Thận trọng

Câu 5: Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc là do tuân thủ nguyên tắc:

- a. Nhất quán
- b. Phù hợp
- c. Hoạt động liên tục
- d. Cả a, b, c

Câu 6: Những người được cung cấp thông tin của kế toán quản trị gồm:

- a. Các nhà quản trị doanh nghiệp
- b. Các nhà đầu tư, cơ quan quản lý chức năng
- c. Cả a và b

Câu 7: Các đối tượng liên quan trong nguyên tắc phù hợp là:

- a. Chi phí và giá thành
- b. Chi phí và doanh thu
- c. Chi phí và lợi nhuận
- d. Doanh thu và lợi nhuận

Câu 8: Câu phát biểu nào là không chính xác với nguyên tắc thận trọng:

- a. Phải lập các khoản dự phòng nhưng không quá lớn
- b. Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản
- c. Không đánh giá thấp hơn giá trị các khoản nợ phải trả
- d. Doanh thu phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh

Câu 9: Bảng cân đối kế toán là:

- a. Báo cáo chi tiết về tình hình tài sản của DN
- b. Báo cáo được đo lường theo các thước đo: tiền, hiện vật và thời gian lao động
- c. Cung cấp thông tin của kỳ kế toán
- d. a, b, c đều sai

Câu 10: BCDKT do mỗi doanh nghiệp thiết kế theo đặc điểm hoạt động và yêu cầu quản lý:

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 11: Nhà nước quy định thống nhất danh mục báo cáo KTQT:

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 12: Mua tài sản đưa vào sử dụng ngay sẽ làm cho BCDKT bị mất cân đối:

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 13: Xuất kho NVL 10.000.000 để sản xuất sản phẩm. Nếu tại thời điểm này thì phát biểu nào sau đây đúng:

- a. Tài sản của DN bị giảm xuống
- b. BCDKT sẽ bị mất cân đối
- c. Nguồn vốn của DN không thay đổi
- d. a, b, c đều đúng

Câu 14: Vào cuối kỳ tại một DN có các tài liệu (Đơn vị 1.000đ): Tiền mặt 3.000, nguyên vật liệu 4.000, hao mòn TSCĐ 2.000, vay ngắn hạn 4.000, ứng trước cho người bán 1.000, TSCĐ 30.000 và nguồn vốn kinh doanh: x. Vậy x là:

- a. 34.000
- b. 36.000
- c. 30.000
- d. 32.000

Câu 15: Phát hành trái phiếu thu bằng tiền mặt.
Vậy nghiệp vụ này làm cho:

- a. Chỉ có tiền mặt tăng lên
- b. Chỉ có khoản đầu tư trái phiếu tăng lên
- c. Tiền mặt và đầu tư trái phiếu cùng tăng lên
- d. Tiền mặt và nợ phải trả cùng tăng lên

Câu 16: Cổ đông góp vốn bằng nguyên vật liệu.
Vậy nghiệp vụ này làm cho:

- a. NVL và nợ cổ đông tăng lên
- b. NVL và vốn góp liên doanh tăng lên
- c. NVL và nguồn vốn kinh doanh tăng lên
- d. NVL giảm và vốn góp liên doanh tăng lên

Câu 17: Mọi diễn biến trong hoạt động của doanh nghiệp đều dẫn đến cân đối, tổng tài sản = tổng nguồn vốn. Phát biểu này:

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 18: Nghề vụ kinh tế phát sinh dùng lợi nhuận bổ sung quý đầu tư phát triển sẽ làm

- a. Thay đổi số tổng cộng trên bảng cân đối kế toán
- b. Không thay đổi số tổng cộng trên bảng cân đối kế toán

Câu 19: Bảng cân đối kế toán phản ánh:

- a. Tình hình tăng giảm của tài sản và nguồn vốn.
- b. Toàn bộ tài sản mà doanh nghiệp có và nguồn hình thành tài sản đó tại một thời điểm nhất định.
- c. Tình hình và kết quả HD của doanh nghiệp.
- d. Cả ba đều sai.

Câu 20: Trong 1 bảng cân đối kế toán thì:

- a. Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn.
- b. Tổng tài sản = Nợ phải trả + NVCSH.
- c. Tổng nguồn vốn = Nợ phải trả + NVCSH.
- d. Cả ba đều đúng.

**Câu 21: Trong một bảng cân đối kế toán có:
Nguồn vốn chủ sở hữu = 70 tỉ đồng; Nợ phải trả
= 20 tỉ đồng; Tài sản dài hạn = 50 tỉ đồng, thì
Tài sản ngắn hạn là:**

- a. 90 tỉ đồng.
- b. 60 tỉ đồng.
- c. 50 tỉ đồng.
- d. 40 tỉ đồng.

Câu 22: Có các số liệu doanh thu thuần 5.000, giá vốn hàng bán 3.000, giá thành sản phẩm sản xuất trong kỳ 1.000, chi phí bán hàng 200, chi phí quản lý doanh nghiệp 300, chi tiêu lợi nhuận là:

- a. 2.000
- b. 1.000
- c. 1.500
- d. 500

Câu 23: Có các số liệu doanh thu bán hàng 10.000, giảm giá hàng bán 100, chiết khấu thương mại 50, chiết khấu thanh toán 50, chi tiêu doanh thu thuần là:

- a. 10.000
- b. 9.900
- c. 9.850
- d. 9.800

Câu 24: Trái phiếu phát hành là:

- a. Khoản đầu tư tài chính
- b. Khoản nợ phải trả
- c. Một khoản tiền mặt
- d. Khoản vốn của chủ sở hữu

Câu 25: Hàng đang gửi bán là:

- a. Tài sản ngắn hạn
- b. Hàng tồn kho
- c. Sản phẩm hoặc hàng hóa
- d. a, b, c đều đúng

Câu 26: *Bất động sản đầu tư là:*

- a. Tài sản cố định
- b. Khoản đầu tư tài chính
- c. Tài sản dài hạn
- d. a, b, c đều sai

Câu 27: *Tài sản của DN gồm: tiền mặt 200, TSCĐ: 1.200, hao mòn TSCĐ 200, nhận ứng trước của khách hàng 100 và nguồn vốn kinh doanh. Sau đó phát sinh nghiệp vụ kinh tế: phát hành trái phiếu thu bằng tiền mặt 500. Vậy tài sản và nguồn vốn kinh doanh lúc này là:*

- a. 2.100 và 2.000
- b. 2.200 và 1.700
- c. 1.700 và 1.100
- d. 1.800 và 1.300

Câu 28: *Theo quy định của hệ thống TK kế toán hiện hành thì tất cả các tài khoản thuộc loại 1 và 2 đều có số dư nợ. Phát biểu này:*

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 29: *TK 214 "Hao mòn TSCĐ" là TK:*

- a. Thuộc nguồn vốn
- b. Có số dư Có
- c. Ghi số âm khi lên bảng cân đối tài khoản
- d. a, b, c đều đúng

Câu 30: Phương pháp ghi sổ kép được thực hiện cho tất cả các tài khoản thuộc hệ thống tài khoản kế toán:

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 31: Tổng phát sinh Nợ = Tổng phát sinh Có là do:

- a. Quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn
- b. Quan hệ giữa doanh thu và chi phí
- c. Cả a và b
- d. Do tính chất của ghi sổ kép

Câu 32: Cân đối trong tài khoản biểu hiện:

- a. SD đầu kỳ = SD cuối kỳ
- b. Phát sinh Nợ = phát sinh Có
- c. SD đầu kỳ + phát sinh tăng = SD cuối kỳ + phát sinh giảm
- d. a, b, c đều đúng

Câu 33: Bảng cân đối tài khoản phản ánh mối quan hệ cân đối giữa:

- a. Tài sản và nguồn vốn
- b. Các đối tượng kế toán thuộc tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí
- c. Các tài khoản từ loại 1 đến loại 9
- d. Cả a, b, c

Câu 34: Trong kỳ kế toán ghi Nợ mà quên ghi Có hoặc ngược lại sẽ dẫn đến sự mất cân đối của bảng cân đối tài khoản đối với:

- a. SD đầu kỳ và số dư cuối kỳ
- b. SD đầu kỳ và số phát sinh trong kỳ
- c. SD cuối kỳ và số phát sinh trong kỳ
- d. SD đầu kỳ, phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ

Câu 35: TK 131 phải thu của khách hàng là tài khoản:

- a. Phản ánh khoản phải thu của khách hàng
- b. Phản ánh khoản nhận ứng trước của khách hàng
- c. Có SD Nợ hoặc SD Có
- d. a, b, c đều đúng

Câu 36: TK “Phải trả cho người bán” (331) là TK:

- a. Phản ánh khoản phải trả cho người bán
- b. Phản ánh khoản ứng trước cho người bán
- c. Có SD Có hoặc SD Nợ
- d. a, b, c đều đúng

Câu 37: Tài khoản là:

- a. Chứng từ kế toán.
- b. Báo cáo kế toán.
- c. Sổ kế toán tổng hợp.
- d. Cả ba đều đúng.

Câu 38: Định khoản giản đơn là loại định khoản:

- a. Có liên quan đến một tài khoản.
- b. Có liên quan đến hai tài khoản.
- c. Có liên quan đến nhiều tài khoản.
- d. Cả ba câu trên đều sai.

Câu 39: Định khoản phức tạp là loại định khoản:

- a. Có liên quan đến hai tài khoản trở lên.
- b. Có liên quan đến ba tài khoản trở lên.
- c. Cả a và b đều sai.
- d. Cả a và b đều đúng.

Câu 40: Bảng tổng hợp chi tiết:

- a. Dùng để tổng hợp số liệu các chứng từ gốc.
- b. Dùng để ghi chép chi tiết về sự biến động của tài sản.
- c. Dùng để ghi chép chi tiết về sự tăng giảm nguồn vốn.
- d. Dùng để kiểm tra, đối chiếu số liệu ghi chép của kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.

Câu 41: Tài khoản Hao mòn tài sản cố định là:

- a. Tài khoản tài sản.
- b. Tài khoản nguồn vốn.
- c. Tài khoản điều chỉnh giảm tài sản.
- d. Tài khoản điều chỉnh giảm nguồn vốn.

Câu 42: Khi doanh nghiệp ứng trước tiền cho người bán, kế toán định khoản:

- a. Nợ TK 131/Có TK 111.
- b. Nợ TK 141/Có TK 111.
- c. Nợ TK 331/Có TK 111.
- d. Cả ba đều sai.

Câu 43: Tài khoản điều chỉnh giảm tài sản, có số dư:

- a. Bên Nợ
- b. Bên Có
- c. Tùy từng trường hợp cụ thể
- d. Không bao giờ có số dư

Câu 44: Khi ghi sổ kép phải đảm bảo số liệu:

- a. SPS Nợ = SPS Có
- b. SD Nợ = SD Có
- c. Cả a, b đều đúng
- d. Cả a, b đều sai

Câu 45: Trong số chi tiết loại thuốc do sử dụng là:

- a. Hiện vật, lao động
- b. Giá trị
- c. Cả a và b

Câu 46: Số dư tài khoản phản ảnh:

- a. Tình hình của đối tượng kế toán ở một thời điểm
- b. Ghi nhận số liệu của nghiệp vụ kinh tế phát sinh
- c. Cả hai trường hợp trên
- d. Không câu nào đúng

Câu 47: Trong định khoản

Nợ TK A

Nợ TK B

Có TK C

Thì TK A và TK B có mối quan hệ đối ứng tài khoản:

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 48: Loại thước đo sử dụng trong Kế toán tổng hợp là:

- a. Giá trị
- b. Hiện vật
- c. Cả a và b

Câu 49: Trong TK cấp 2 chỉ sử dụng thước đo giá trị:

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 50: Do quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn nên số liệu trên tài khoản sẽ có:

- a. Tổng SD Nợ = Tổng SD Có
- b. Tổng SPS Nợ = Tổng SPS Có
- c. Cả hai trường hợp trên

Câu 51: Tài khoản 131 có số dư:

- a. Bên Nợ
- b. Bên Có
- c. Không có số dư
- d. Cả câu a và b

Câu 52: Tính chất của tài khoản 331 là:

- a. Tài khoản tài sản
- b. Tài khoản nguồn vốn
- c. Tài khoản trung gian
- d. Cả a và b

Câu 53: Khi giá gốc của hàng hóa tồn kho cuối năm lớn hơn giá thị trường thì kế toán tiến hành lập dự phòng giảm giá. Việc làm này là do tuân thủ nguyên tắc:

- a. Phù hợp
- b. Thận trọng
- c. Trọng yếu
- d. Cả a, b, c

Câu 54: DN nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ mua một TSCĐ: giá mua 20.000.000, Thuế GTGT 2.000.000, tiền vận chuyển, lắp đặt 1.000.000, thuế GTGT: 100.000, thuế nhập khẩu phải nộp là: 2.000.000. Vậy nguyên giá của TSCĐ là:

- a. 23.100.000
- b. 25.100.000
- c. 23.000.000
- d. 21.000.000

Câu 55: TK 211 và 214 có mối quan hệ với nhau trong việc xác định chỉ tiêu:

- a. Nguyên giá
- b. Giá trị hao mòn
- c. Giá trị còn lại
- d. Cả a,b và c

Câu 56: Doanh nghiệp mua một số vật liệu nhập kho có giá mua chưa thuế 5.500.000đ, thuế GTGT khấu trừ 10%, chi phí vận chuyển 100.000 đ, trị giá thực tế vật liệu nhập kho là:

- a. 5.500.000 đ.
- b. 5.600.000 đ.
- c. 5.100.000 đ.
- d. 6.150.000 đ.

Câu 57: Mua vật liệu nhập kho, giá mua chưa thuế 1.000.000đ, thuế GTGT khấu trừ 10%, chi phí vận chuyển 50.000đ, giá gốc vật liệu mua vào là:

- a. 1.000.000đ
- b. 1.050.000đ
- c. 1.100.000đ
- d. 1.150.000đ

Câu 58: Có các số liệu:

- Vật liệu tồn kho: 10kg, đơn giá 10.000đ/kg
- Mua nhập kho: 10kg, giá mua chưa thuế 10.000đ/kg, thuế GTGT khấu trừ 10%, chi phí vận chuyển 500đ/kg
- Xuất kho 15kg theo phương pháp FIFO, giá xuất kho là:

- a. 150.000đ
- b. 152.500đ
- c. 155.000đ
- d. 157.000đ

Câu 59: Mua TSCĐ hữu hình, giá mua chưa thuế 20.000.000, thuế GTGT khấu trừ 10%, chi phí lắp đặt 1.000.000. Nguyên giá TSCD là:

- a. 20 triệu
- b. 21 triệu
- c. 22 triệu
- d. 23 triệu

Câu 60: Được cấp một TSCĐ hữu hình đã sử dụng, số liệu được cung cấp như sau:

- Nguyên giá: 30 triệu
- Giá trị hao mòn 2 triệu
- Giá trị còn lại 28 triệu
- Chi phí vận chuyển TSCĐ (do doanh nghiệp chịu) 1 triệu.

Nguyên giá của TSCĐ khi doanh nghiệp nhận về được xác định là:

- a. 28 triệu
- b. 29 triệu
- c. 30 triệu
- d. 31 triệu

Câu 61: Chứng từ mệnh lệnh được sử dụng để làm căn cứ ghi sổ kế toán:

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 62: Từ chứng từ gốc phải lập chứng từ ghi sổ rồi mới được ghi vào sổ kê toán (tổng hợp và chi tiết):

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 63: Chữ ký trên chứng từ kế toán có thể sử dụng chữ ký khác sẩn:

- a. Đúng
- b. Sai
- c. Tùy theo từng loại chứng từ

Câu 64: Mọi chứng từ được sử dụng trong doanh nghiệp đều là chứng từ kế toán. Phát biểu này:

- a. Đúng
- b. Sai

Câu 65: Các loại giấy tờ sau đây thì loại nào được xác định là loại chứng từ kế toán:

- a. Đơn đặt hàng
- b. Hợp đồng lao động
- c. Giấy đề nghị tạm ứng được phê duyệt
- d. Không có

Câu 66: Các loại biên bản sau đây thì biên bản nào là chứng từ kế toán:

- a. Biên bản vi phạm luật giao thông
- b. Biên bản cuộc họp bình bầu cuối năm của phòng kế toán
- c. Biên bản cuộc họp công đoàn
- d. Không có

Câu 67: Đơn đặt hàng là:

- a. Chứng từ mệnh lệnh
- b. Chứng từ ghi sổ
- c. Chứng từ chấp hành
- d. a, b, c đều sai

Câu 68: *Bảng chấm công* là:

- a. Chứng từ ghi sổ
- b. Chứng từ chấp hành
- c. Chứng từ mệnh lệnh
- d. a, b, c đều sai

Câu 69: *Chứng từ kế toán cần phải được lưu trữ trong thời gian:*

- a. 5 năm
- b. 10 năm
- c. 20 năm
- d. Tùy theo loại chứng từ kế toán mà có thời gian lưu trữ khác nhau

Câu 70: *Chứng từ KT được trực tiếp lập ngay khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh* được gọi là:

- a. Chứng từ hướng dẫn.
- b. Chứng từ ghi sổ.
- c. Chứng từ gốc.
- d. Chứng từ mệnh lệnh.

Câu 71: *Loại chứng từ dùng để truyền đạt các lệnh SXKD hoặc công tác nhất định* được gọi là:

- a. Chứng từ thực hiện.
- b. Chứng từ ghi sổ.
- c. Chứng từ bên ngoài.
- d. Chứng từ mệnh lệnh.

Câu 72: Trong các chứng từ sau, chứng từ nào được gọi là chứng từ mệnh lệnh:

- a. Phiếu xuất kho.
- b. Phiếu chi.
- c. Phiếu thu.
- d. Lệnh xuất kho.

Câu 73: Chứng từ mệnh lệnh dùng để:

- a. Ghi nhận lệnh sản xuất, kinh doanh đã được thực hiện.
- b. Tập hợp số liệu của các chứng từ gốc cùng loại.
- c. Làm căn cứ ghi sổ.
- d. Truyền đạt các lệnh sản xuất kinh doanh hoặc công tác nhất định.

Câu 74: Chứng từ ghi sổ là loại chứng từ dùng để:

- a. Truyền các lệnh SXKD hoặc công tác nhất định.
- b. Ghi nhận các lệnh SXKD đã được thực hiện, được dùng làm căn cứ ghi sổ.
- c. Tập hợp số liệu của các chứng từ gốc cùng loại, cùng nghiệp vụ, trên cơ sở đó ghi vào sổ kế toán.
- d. Tất cả đều sai.

Câu 75: Khi nhận được chứng từ kế toán, nhân viên kế toán phải xử lý theo trình tự sau:

- Kiểm tra, tổ chức luân chuyển, hoàn chỉnh, lưu trữ - bảo quản chứng từ.
- Hoàn chỉnh, kiểm tra, tổ chức luân chuyển, lưu trữ - bảo quản chứng từ.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh, lưu trữ - bảo quản chứng từ, tổ chức luân chuyển.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh, tổ chức luân chuyển, lưu trữ - bảo quản chứng từ.

Câu 76: Những người nào phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán:

- Người lập chứng từ kế toán.
- Người ký duyệt chứng từ kế toán.
- Những người khác ký tên trên chứng từ kế toán.
- Tất cả.

Câu 77: Nếu phân loại theo nội dung phản ánh thì số nhật ký chung thuộc loại:

- Sổ kế toán tổng hợp
- Sổ kế toán chi tiết
- Sổ kế toán kết hợp tổng hợp và chi tiết

Câu 78: Nếu phân loại theo phương pháp ghi chép thì sổ ghi theo hệ thống bao gồm:

- a. Sổ nhật ký và sổ cái
- b. Sổ nhật ký và sổ chi tiết
- c. Sổ cái và sổ chi tiết
- d. Tất cả các loại sổ trên

Câu 79: Các loại sổ của hình thức Nhật ký chung bao gồm:

- a. Nhật ký chung, Nhật ký đặc biệt, Sổ nhật ký – Sổ cái.
- b. Nhật ký chung, Sổ cái, Nhật ký chứng từ, Chứng từ ghi sổ.
- c. Nhật ký chung, Nhật ký chứng từ, Sổ cái, Sổ chi tiết.
- d. Nhật ký chung, Nhật ký đặc biệt, Sổ cái, Sổ chi tiết.

Câu 80: Hình thức sổ kế toán:

- a. Là hệ thống các sổ kế toán, sổ lượng sổ, kết cấu các loại sổ.
- b. Là trình tự và phương pháp ghi vào từng loại sổ.
- c. Là mối quan hệ giữa các loại sổ với nhau.
- d. Cả ba đều đúng.

Câu 81: Trích khấu hao tài sản cố định chuyên dùng để sản xuất sản phẩm. Kế toán định khoản:

- a. Nợ TK 621/Có TK 214.
- b. Nợ TK 622/Có TK 214.
- c. Nợ TK 627/Có TK 214.
- d. Cả ba đều sai.

Câu 82: Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào cuối kỳ. Kế toán định khoản:

- a. Nợ TK 154/C6 TK 621.
- b. Nợ TK 155/C6 TK 621.
- c. Nợ TK 911/C6 TK 621.
- d. Cả ba đều sai.

Câu 83: Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho bộ phận trực tiếp sản xuất sản phẩm. Kế toán định khoản:

- a. Nợ TK 621/C6 TK 153.
- b. Nợ TK 621/C6 TK 152.
- c. Nợ TK 622/C6 TK 153.
- d. Nợ TK 627/C6 TK 153.

Câu 84: Khấu hao TSCĐ chuyên dùng cho sản xuất sản phẩm được phản ánh:

- | | |
|--------------|--------------|
| a. Nợ TK 627 | c. Nợ TK 154 |
| C6 TK 214 | C6 TK 214 |
| b. Nợ TK 631 | d. Nợ TK 621 |
| C6 TK 214 | C6 TK 214 |

Câu 85: Chi tiền mua quà tặng cho các cháu thiếu nhi nhân ngày 1.6, kế toán phản ánh:

a. Nợ TK 641

c. Nợ TK 353

Có TK 111

Có TK 111

b. Nợ TK 156

d. Nợ TK 642

Có TK 111

Có TK 111

Câu 86: Giá thành sản xuất của sản phẩm bao gồm các khoản mục chi phí:

- a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung
- b. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí quản lý doanh nghiệp
- c. Câu a và chi phí quản lý doanh nghiệp
- d. Câu b và chi phí bán hàng

Câu 87: Trích khấu hao tài sản cố định dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm, phục vụ quản lý sản xuất, phục vụ quản lý doanh nghiệp ghi định khoản:

- a. Nợ TK 621, 627, 642/Có TK 214
- b. Nợ TK 214/Có TK 621, 627, 642
- c. Nợ TK 627, 642/Có TK 214
- d. Nợ TK 214/Có TK 627, 642

Câu 88: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ được tính bằng:

- a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - chi phí bán hàng.
- b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - giá vốn hàng bán.
- c. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - các khoản giảm trừ doanh thu.
- d. Cả ba đều sai.

Câu 89: Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ được tính bằng:

- a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - giá vốn hàng bán.
- b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - các khoản giảm trừ.
- c. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ - chi phí bán hàng.
- d. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ - giá vốn hàng bán.

Câu 90: Báo cáo kết quả kinh doanh:

- a. Là báo cáo tài chính tổng hợp.
- b. Là báo cáo kết quả sản xuất.
- c. Là báo cáo tăng giảm nguồn vốn.
- d. Cả ba đều sai.

Câu 91: Báo cáo kết quả kinh doanh phản ánh:

- a. Tình hình chi phí sản xuất phát sinh và sản lượng sản xuất của doanh nghiệp.
- b. Tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.
- c. Tình hình và kết quả lao động của công nhân viên trong doanh nghiệp.
- d. Cả ba đều đúng.

Câu 92: Giá vốn hàng bán là:

- a. Giá thành thực tế của sản phẩm sản xuất trong kỳ.
- b. Giá thành thực tế của sản phẩm tiêu thụ trong kỳ.
- c. Trị giá thực tế của vật liệu xuất dùng trong kỳ.
- d. Trị giá thực tế của hàng hóa mua nhập kho trong kỳ.

Câu 93: Định khoản là:

- a. Xác định giá thành của thành phẩm nhập kho.
- b. Xác định kết quả hoạt động kinh doanh.
- c. Xác định số dư cuối kỳ của các tài khoản.
- d. Xác định quan hệ đối ứng tài khoản khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Câu 94: Bán hàng hóa thu bằng tiền mặt, thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, định khoản ghi nhận là:

- a. Nợ TK 111/C6 TK 156, 333
- b. Nợ TK 111/C6 TK 511, 333
- c. Nợ TK 111, 133/C6 TK156
- d. Nợ TK 111, 133/C6 TK 511

Câu 95: Nếu doanh nghiệp bị lỗ, thì định khoản kết chuyển lỗ lúc cuối kỳ là:

- a. Nợ TK 421/Có TK 911 (ghi số thường)
- b. Nợ TK 421/Có TK 911 (ghi số âm)
- c. Nợ TK 911/Có TK 421 (ghi số thường)
- d. Nợ TK 911/Có TK 421 (ghi số âm)

Câu 96: Khi xác định kết quả hoạt động kinh doanh có sử dụng đến các chỉ tiêu:

- a. Doanh thu bán hàng, giá thành sản xuất sản phẩm, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- b. Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- c. Câu a và giá vốn hàng bán
- d. Doanh thu bán hàng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

Câu 97: Tài sản của DN là 100 trong đó vốn chủ sở hữu là 80. Sau đó DN kinh doanh thua lỗ là 10 nên tài sản và vốn chủ sở hữu của DN là:

- a. 100 và 70
- b. 90 và 80
- c. 90 và 70
- d. 100 và 80

Câu 98: Khoản chênh lệch giữa bên Có và bên Nợ của TK 511 được kết chuyển sang TK 911 được gọi là:

- a. Doanh thu bán hàng
- b. Doanh thu thuần
- c. Lợi nhuận gộp
- d. Các khoản làm giảm doanh thu

Câu 99: Lãi vay mà DN thanh toán ảnh hưởng thông tin được trình bày trên:

- a. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- b. Bảng cân đối kế toán
- c. Cả a và b
- d. Không ảnh hưởng đến các báo cáo trên

Câu 100: Khi thay đổi phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho sẽ dẫn sự thay đổi của thông tin được trình bày trên:

- a. Bảng cân đối kế toán
- b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- c. Cả a và b
- d. Có thể a hoặc b

TÓM TẮT LÝ THUYẾT

BÀI 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ KẾ TOÁN

Bài này cần chú trọng vào một số vấn đề cơ bản sau:

1. Định nghĩa kế toán

Có nhiều định nghĩa khác nhau, nhưng đều xoay quanh hai khía cạnh: khoa học kế toán và nghề kế toán. Theo luật kế toán thì kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động.

Kế toán có hai chức năng: chức năng thông tin và chức năng kiểm tra. Chức năng thông tin là cơ sở để thực hiện chức năng kiểm tra, còn chức năng kiểm tra có tác dụng hỗ trợ, tác động để thực hiện tốt chức năng thông tin.

2. Phân loại kế toán

Kế toán được phân biệt thành hai chuyên ngành: kế toán tài chính và kế toán quản trị.

- Kế toán tài chính thực hiện việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính bằng báo cáo tài chính cho đối tượng có nhu cầu sử dụng thông tin của đơn vị kế toán.

Kế toán tài chính có đặc điểm cơ bản: phản ánh những sự kiện đã xảy ra (thông tin quá khứ); thông tin gắn liền với phạm vi toàn doanh nghiệp; phải có độ tin cậy cao; mang tính pháp lệnh; đối tượng cung cấp thông tin bao gồm những đối tượng bên trong lẫn bên ngoài.

- Kế toán quản trị thực hiện việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế, tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán.

Kế toán quản trị có các đặc điểm cơ bản: phản ánh những sự kiện đang và sắp xảy ra (thông tin định hướng cho tương lai); thông tin đi vào từng bộ phận, từng chức năng hoạt động cụ thể; thông tin phải có tính linh hoạt và thích ứng; không mang tính pháp lệnh; chỉ phục vụ cho các đối tượng trong nội bộ đơn vị.

3. Đối tượng của kế toán

Đối tượng của kế toán là tài sản thuộc quyền quản lý và sử dụng của đơn vị kế toán. Xét một cách cụ thể thì đối tượng của kế toán được phân biệt như sau:

(1) Các đối tượng phản ánh kết cấu của tài sản để cho biết tài sản gồm có những gì. Thuộc nhóm này bao gồm các loại tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nguyên vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, các khoản nợ phải thu, tài sản cố định,...

(2) Các đối tượng phản ánh nguồn hình thành tài sản để cho biết tài sản đó đâu mà có. Thuộc nhóm này bao gồm các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu như vay ngắn hạn, vay dài hạn, phải trả cho người bán, người kinh doanh, lợi nhuận chưa phân phối,...

Kết cấu của tài sản được gọi chung là TÀI SẢN, còn nguồn hình thành tài sản được gọi chung là NGUỒN VỐN. Giữa tài sản và nguồn vốn có mối quan hệ mật thiết, do bất kỳ một loại tài sản nào cũng được tạo ra từ một hoặc một số nguồn nhất định. Từ quan hệ này, nên bao giờ cũng có:

$$\text{Tổng số TÀI SẢN} = \text{Tổng số NGUỒN VỐN}$$

$$\text{Hoặc Tài sản} = \text{Nợ phải trả} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

(3) Các đối tượng phản ánh các quá trình kinh doanh cho biết sự vận động, chuyển hóa của các loại tài sản, nguồn vốn. Thuộc nhóm này bao gồm các loại doanh thu, thu nhập và chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị kế toán như doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp,...

Giữa doanh thu và chi phí có mối quan hệ mật thiết, và gắn liền với nhau để hình thành nên cân đối sau:

$$\text{Doanh thu} = \text{Chi phí tạo ra DT} + \text{Kết quả kinh doanh}$$

4. Các nguyên tắc kế toán

Các nguyên tắc này được quy định trong chuẩn mực chung.

(1) *Nguyên tắc cơ sở đòn tích*: Nguyên tắc này yêu cầu việc ghi nhận thông tin liên quan đến tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí phải căn cứ vào tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

(2) *Nguyên tắc hoạt động liên tục*: Nguyên tắc này yêu cầu việc ghi nhận giá trị của tài sản phải dựa trên cơ sở giá gốc.

(3) *Nguyên tắc giá gốc*: Nguyên tắc này yêu cầu việc xác định giá trị của đối tượng kế toán phải căn cứ vào chi phí thực tế mà đơn vị đã bỏ ra để có được đối tượng đó.

(4) *Nguyên tắc thận trọng*: Nguyên tắc này yêu cầu phải sử dụng giá gốc để ghi nhận thông tin trên báo cáo nhưng nếu giá gốc > giá thị trường thì được lập dự phòng để ghi nhận trước một khoản lỗ.

(5) *Nguyên tắc nhất quán*: Nguyên tắc này yêu cầu phải sử dụng nhất quán liên tục trong nhiều kỳ các chính sách và phương pháp kế toán.

(6) *Nguyên tắc phù hợp*: Nguyên tắc này yêu cầu phải xác định phù hợp chi phí tạo ra doanh thu trong kỳ để từ đó xác định đúng đắn kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

(7) *Nguyên tắc trọng yếu*: Nguyên tắc này yêu cầu thông tin kế toán không được có những sai sót trọng yếu, nhưng cho phép trong thực hành kế toán có thể chấp nhận những sai sót nhỏ, miễn sao những sai sót này không làm sai lệch bản chất của sự kiện và tính trung thực của báo cáo.

Ngoài các nguyên tắc trên, cần lưu ý đến một số khái niệm sau:

- *Khái niệm đơn vị kế toán*: Xác định giới hạn về mặt phạm vi tổ chức công tác kế toán để cung cấp thông tin cho các đối tượng sử dụng.

- *Kỳ kế toán*: Xác định độ dài của một kỳ mà cuối kỳ phải lập các báo cáo. Kỳ kế toán chủ yếu được xác định theo năm dương lịch (tháng, quý, năm).

- *Đơn vị tiền tệ*: Được giả định là đồng tiền không bị mất giá (với mức độ lớn) và phải là đồng tiền của quốc gia mà đơn vị đang hoạt động.

BÀI 2: BÁO CÁO KẾ TOÁN

Bài này chủ yếu trình bày hai báo cáo tài chính quan trọng là: Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

Khái niệm: Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính phản ánh một cách tổng quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo hai cách phân loại: Kết cấu của tài sản và nguồn hình thành nên tài sản dưới hình thức tiền tệ tại một thời điểm nhất định (cuối tháng, cuối quý, cuối năm).

Nguyên tắc kết cấu:

- BCĐKT có thể chia làm hai bên hoặc hai phần:

Nếu chia làm hai bên thì bên trái phản ánh tài sản, còn bên phải phản ánh nguồn vốn.

Nếu chia làm hai phần thì phần trên phản ánh tài sản, phần dưới phản ánh nguồn vốn.

Trong từng bên (phần) được phân loại:

+ Bên tài sản bao gồm hai loại:

Loại A: Tài sản ngắn hạn

Loại B: Tài sản dài hạn

+ Bên nguồn vốn bao gồm hai loại:

Loại A: Nợ phải trả

Loại B: Vốn chủ sở hữu

Trong từng loại còn được chia ra thành nhiều mục, nhiều khoản để phản ánh chi tiết từng loại tài sản, từng loại nguồn vốn theo yêu cầu quản lý chung. Loại, mục, khoản là những chỉ tiêu kinh tế được quy định và sắp xếp một cách thống nhất.

Tổng cộng TÀI SẢN = Tổng cộng NGUỒN VỐN

hoặc (A + B) TÀI SẢN = (A + B) NGUỒN VỐN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày ... tháng ... năm

Đơn vị: ...

TÀI SẢN	Số đầu năm	Số cuối kỳ	NGUỒN VỐN	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Loại A: TS ngắn hạn			Loại A: NV phải trả		
Loại B: TS dài hạn			Loại B: Vốn chủ sở hữu		
Σ TS	X	Y	Σ NV	X	Y

- Các trường hợp biến động của BCĐKT:

Trường hợp 1: Điều kiện: NVKT → ảnh hưởng bên Tài sản

Kết luận: (1) $TS\hat{T} - TS \downarrow$

(2) Σ BCĐKT không đổi

(3) % của TS chịu tác động của NVKT thay đổi

Trường hợp 2: Điều kiện: NVKT → ảnh hưởng bên Nguồn vốn

Kết luận: (1) $NV\hat{T} - NV \downarrow$

(2) Σ BCĐKT không đổi

(3) % của NV chịu tác động của NVKT thay đổi

Trường hợp 3: Điều kiện: NVKT → ảnh hưởng bên TS và bên NV

Kết luận: (1) $TS\hat{T} - NV \uparrow$

(2) Σ BCĐKT \uparrow

(3) % của tất cả các loại TS, NV đều thay đổi

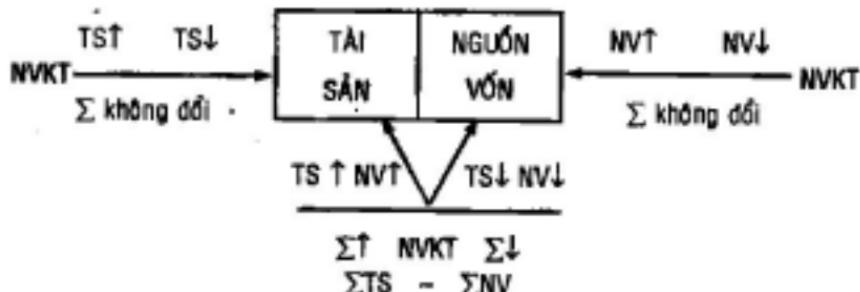
Trường hợp 4: Điều kiện: NVKT → ảnh hưởng bên TS và bên NV

Kết luận: (1) $TS \downarrow - NV \downarrow$

(2) Σ BCĐKT \downarrow

(3) % của tất cả các loại TS, NV đều thay đổi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

- **Khái niệm:** Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BCKQHĐKD) là báo cáo tài chính phản ánh tổng quát tình hình doanh thu, chi phí tạo ra doanh thu, và kết quả hoạt động kinh doanh do các hoạt động khác nhau của doanh nghiệp tạo ra trong kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

- Nội dung BCKQHĐKD bao gồm các nhóm chỉ tiêu:

(1) Nhóm chỉ tiêu phản ánh doanh thu và thu nhập

(2) Nhóm chỉ tiêu phản ánh chi phí tạo ra doanh thu và thu nhập

(3) Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh

(4) Nhóm chỉ tiêu phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

(5) Chỉ tiêu phản ánh lợi nhuận sau thuế

- Tính cân đối BCKQHĐKD được biểu hiện qua quan hệ:

$$\text{Doanh thu và thu nhập của kỳ kế toán} = \text{Chi phí tạo ra doanh thu và thu nhập kỳ kế toán} + \text{Kết quả kinh doanh}$$

KQKD > 0: Lãi

KQKD < 0: Lỗ

- Các loại NVKT chủ yếu có ảnh hưởng đến BCKQHDKT:

- (1) TS↑ - DT↑
- (2) TS↓ - CP↑ (hoặc TS↑. CP↓)
- (3) NV↑ - CP↑

Ví dụ:

- Bán hàng thu tiền ngay hoặc chưa thu tiền (1)
 - Xuất vật liệu dùng để sản xuất sản phẩm (2)
 - Dịch vụ chưa trả tiền cho người cung cấp cho hoạt động quản lý doanh nghiệp (3)
- ...

BÀI 3: TÀI KHOẢN VÀ GHI SỔ KÉP

1. Tài khoản

- **Khái niệm:** Tài khoản là phương pháp phân loại NVKT phát sinh để phản ánh một cách thường xuyên, liên tục và có hệ thống số hiện có và tình hình biến động của từng đối tượng kế toán cụ thể.

Về hình thức biểu hiện thì tài khoản là sổ kế toán được dùng để ghi chép số hiện có, số tăng lên, số giảm xuống cho từng đối tượng cụ thể. Sổ tài khoản được chia làm hai bên: bên trái gọi là bên Nợ, bên phải gọi là bên Có. Tài khoản được nhà nước quy định thống nhất (xem lại hệ thống Tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp).

- Nguyên tắc ghi chép:

Nợ	Tài khoản TÀI SẢN	Có
- Số dư đầu kỳ		- Phát sinh giảm trong kỳ
- Phát sinh tăng trong kỳ		
- Số dư cuối kỳ		

$$SDCK = SDDK + \text{Phát sinh tăng trong kỳ} - \text{Phát sinh giảm trong kỳ}$$

Nợ	Tài khoản NGUỒN VỐN	Có
- Phát sinh giảm trong kỳ		- Số dư đầu kỳ - Phát sinh tăng trong kỳ - Số dư cuối kỳ

Nợ	Tài khoản chi phí, doanh thu và thu nhập	Có
<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí tăng - Doanh thu, thu nhập giảm - Các khoản được kết chuyển 		<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí giảm - Doanh thu, thu nhập tăng - Các khoản được kết chuyển



Tài khoản chi phí, doanh thu và thu nhập không có số dư (các tài khoản này gọi chung là tài khoản trung gian).

N	Tài khoản TÀI SẢN	C	N	Tài khoản NGUỒN VỐN	C
SĐBK XXX				SĐBK XXX	
SDCK XXX				SDCK XXX	
N	Tài khoản CHI PHÍ	C	N	Tài khoản DOANH THU	C
SDCK XXX				SDCK XXX	
N	Tài khoản xác định kết quả		C		
<ul style="list-style-type: none"> - Các khoản chi phí tạo ra doanh thu và thu nhập - Lãi 			<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu và thu nhập - Lỗ 		



2. Ghi sổ kép

- **Khái niệm:** Ghi sổ kép là phương pháp ghi chép số tiền của các nghiệp vụ kinh tế vào các tài khoản có liên

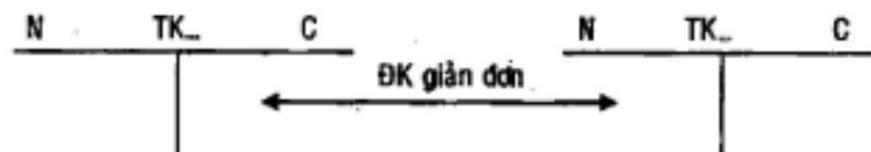
quan căn cứ vào nội dung kinh tế của nghiệp vụ và mối quan hệ giữa các đối tượng với nhau.

Về hình thức biểu hiện thì ghi sổ kép là việc ghi sổ tiền của NVKT vào bên Nợ tài khoản này đồng thời và ghi vào bên Có tài khoản liên quan.

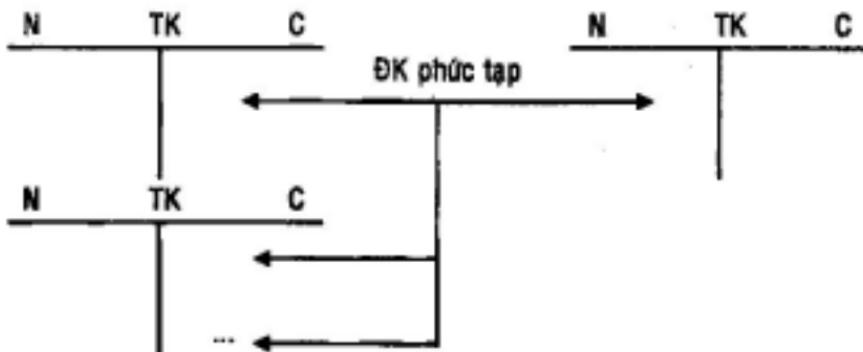
Việc xác định quan hệ Nợ, Có giữa các tài khoản trước khi ghi sổ được gọi là **định khoản**.

- *Các loại định khoản:*

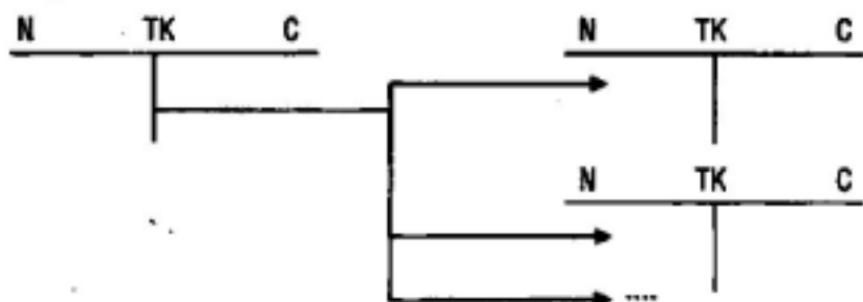
Định khoản đơn giản: Định khoản chỉ liên quan đến hai tài khoản, trong đó có một tài khoản ghi vào bên Nợ đối ứng với một tài khoản ghi vào bên Có.



Định khoản phức tạp: Liên quan từ ba tài khoản trở lên, trong đó có một tài khoản ghi vào bên Nợ đối ứng với hai tài khoản ghi vào bên Có trở lên, hoặc một tài khoản ghi vào bên Có đối ứng với hai tài khoản ghi vào Bên Nợ trở lên.



Hoặc:



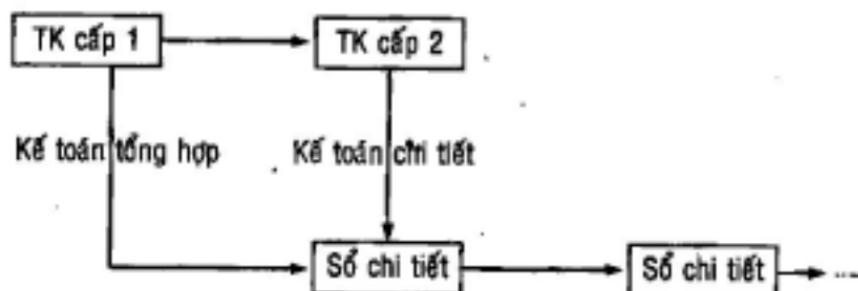
Dặc điểm của ghi sổ kép: ghi Nợ luôn luôn đi đôi với ghi Có, số tiền ghi bên Nợ và số tiền ghi bên Có của các tài khoản luôn luôn bằng nhau.

3. Kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết

- Việc sử dụng các tài khoản cấp 1 để ghi nhận thông tin về đối tượng kế toán được gọi là **kế toán tổng hợp**.

- Việc sử dụng các tài khoản cấp 2, cấp 3 và số chi tiết để chi tiết hóa thông tin đã phản ánh trong tài khoản cấp 1 được gọi là **kế toán chi tiết**.

Kế toán tổng hợp chỉ sử dụng thước do tiền tệ, còn kế toán chi tiết ngoài thước do tiền tệ còn sử dụng thước do hiện vật hoặc thước do lao động.



Mối quan hệ

$$\left. \begin{array}{l} \sum \text{Số dư} \\ \sum \text{Số phát sinh tăng} \\ \sum \text{Số phát sinh giảm} \end{array} \right\} \text{Của các TK cấp 2 hoặc các số chi tiết thuộc TK cấp 1} = \left. \begin{array}{l} \sum \text{Số dư} \\ \sum \text{Số phát sinh tăng} \\ \sum \text{Số phát sinh giảm} \end{array} \right\} \text{Của TK cấp 1}$$

Để đối chiếu số liệu giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết thì vào cuối tháng phải lập bảng tổng hợp chi tiết (bảng kiểm tra số liệu).

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

TK “Nguyên vật liệu”

Đơn vị:.....

Tên NVL	Số tiền			
	Tổng đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Xuất trong kỳ	Tổng cuối kỳ
- NVL A				
- NVL B				
- -				
Cộng				

Dòng cộng phải khớp đúng với số liệu trên tài khoản 152 “NVL”.

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT

TK “Phải trả cho người bán”

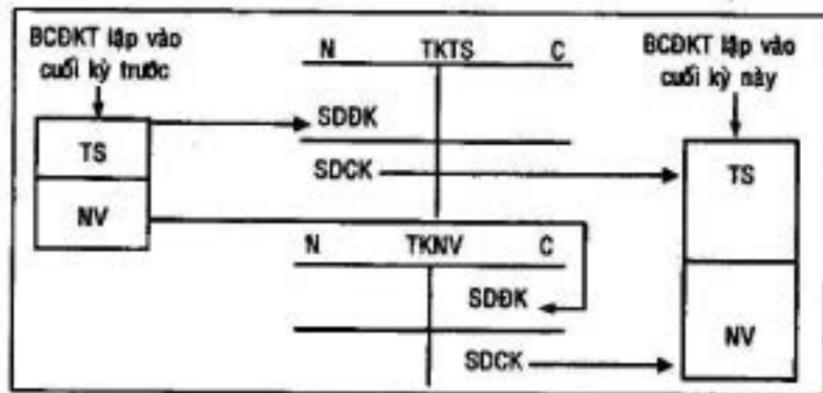
(hoặc TK “Phải thu của khách hàng”)

Tên người bán (hoặc khách hàng)	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
- X						
- Y						
- -						
Cộng						

Dòng công phai khớp đúng với số liệu ghi trên TK 331 (hoặc TK 131):

4. Mối quan hệ giữa tài khoản và bảng cân đối kế toán

- BCDKT lập vào cuối kỳ trước được làm căn cứ để mở TK cho đầu kỳ này và cung cấp số dư đầu kỳ cho các TK.
- Số dư cuối kỳ này của các TK được dùng để lập BCDKT cho cuối kỳ này.



5. Đổi chiều số liệu ghi chép trong các tài khoản

- Việc đổi chiều được thực hiện trong bảng cân đối tài khoản (bảng đổi chiều số phát sinh các tài khoản)
- Bảng cân đối tài khoản có mẫu:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Tháng ... năm

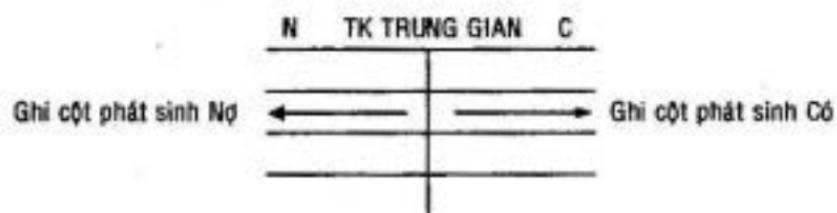
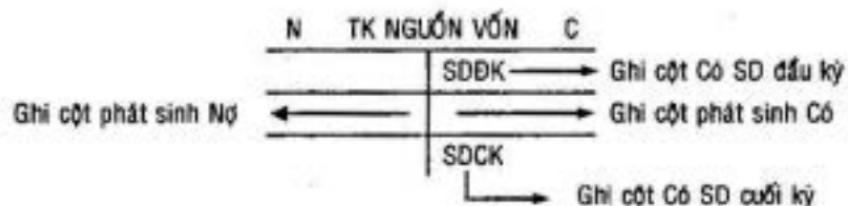
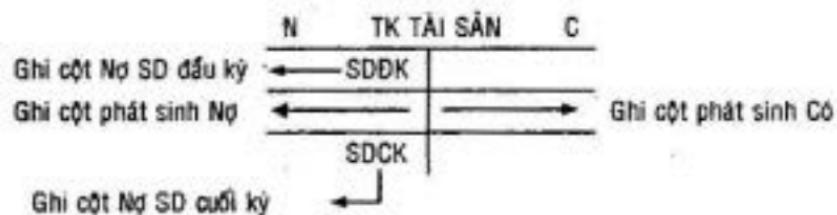
Đơn vị.....

Tên tài khoản	Số dư đầu tháng		Phát sinh trong tháng		Số dư cuối tháng	
	N	C	N	C	N	C
TK ...						
TK...						
...						
Cộng	A	A	B	B	C	C

- Các cân đối của bảng:

(1) \sum SD Nợ đầu kỳ các TK	=	\sum SD Có đầu kỳ các TK
(2) \sum Số phát sinh Nợ các TK	=	\sum Số phát sinh Có các TK
(3) \sum SD Nợ cuối kỳ các TK	=	\sum SD Có cuối kỳ các TK

• Phương pháp lập:



6. Hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho doanh nghiệp:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẨN BIẾT VÀ CẨN GHI NHỚ KHI SỬ DỤNG HỆ THỐNG TÀI KHOẢN

- Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất bao gồm 86 tài khoản cấp 1 nằm trong 9 loại khác nhau. Ngoài ra còn có loại 0 được sử dụng để phản ánh một số đối tượng đặc biệt.
- Các loại tài khoản nằm trong loại 1-9 được gọi là những tài khoản trong bảng, phản ánh theo phương pháp ghi sổ kép.
- Các tài khoản thuộc loại 1 và 2 (số đầu tiên của số hiệu tài khoản là số 1 hoặc số 2) được dùng để phản ánh tài sản của doanh nghiệp.

Trong nội bộ các tài khoản thuộc loại 1, 2 và giữa loại 1 và 2 có mối quan hệ đối ứng phổ biến, biểu hiện sự chuyển hóa giữa các loại tài sản với nhau trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

- Các tài khoản thuộc loại 3 và 4 (số đầu tiên của số hiệu tài khoản là số 3 hoặc số 4) được dùng để phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp.

Trong nội bộ các tài khoản loại 3 hoặc loại 4 có mối quan hệ đối ứng, phổ biến biểu hiện sự chuyển hóa giữa các loại nguồn vốn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

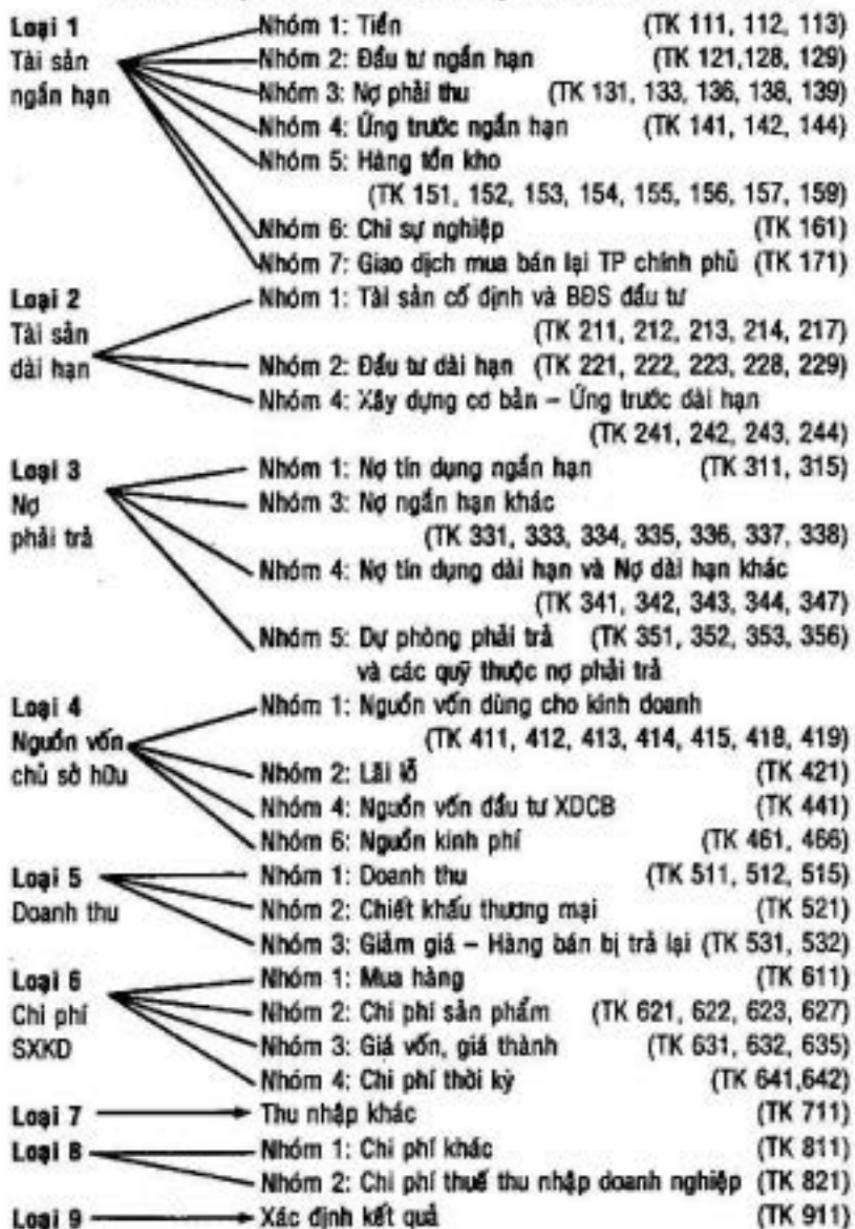
- Các tài khoản thuộc loại 5 đến loại 9 được sử dụng để phản ánh các quá trình hoạt động của doanh nghiệp và xác định kết quả kinh doanh, được gọi chung là tài khoản trung gian (số đầu tiên của số hiệu tài khoản là số 5, 6, 7, 8, 9).

Các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 không có số dư.

Các tài khoản từ loại 5 đến loại 8 có mối quan hệ đối ứng phổ biến với các tài khoản thuộc loại 1, 2, 3, biểu hiện quá trình phát sinh, hình thành chi phí và doanh thu trong hoạt động của doanh nghiệp. Các tài khoản từ loại 5 đến loại 8 có mối quan hệ đối ứng phổ biến với tài khoản loại 9 nhằm xác định kết quả kinh doanh.

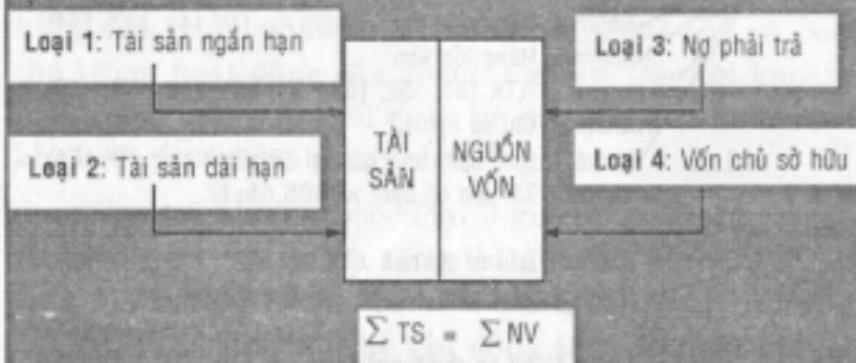
- Các tài khoản thuộc loại 0 ghi sổ theo phương pháp ghi đơn. Khi phát sinh tăng thì ghi bên Nợ và khi phát sinh giảm thì ghi bên Có. Các tài khoản này có thể ghi độc lập hoặc cũng có thể ghi đồng thời với một bút toán kép nào đó.
- Mối quan hệ của hệ thống tài khoản với việc lập các báo cáo tài chính
 - + Số liệu được cung cấp từ các tài khoản thuộc các loại 1, 2, 3, 4 được dùng để lập bảng CĐKT
 - + Số liệu được cung cấp từ các tài khoản thuộc các loại 5, 6, 7, 8, 9 được dùng để lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 - + Số liệu được cung cấp từ các TK 111, 112, 113 và TK 121, 128 được sử dụng để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp.
 - + Số liệu được cung cấp từ các tài khoản thuộc các loại 1, 2, 3, 4 và một số TK khác được dùng để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

PHÂN LOẠI VÀ SẮP XẾP HỆ THỐNG TÀI KHOẢN

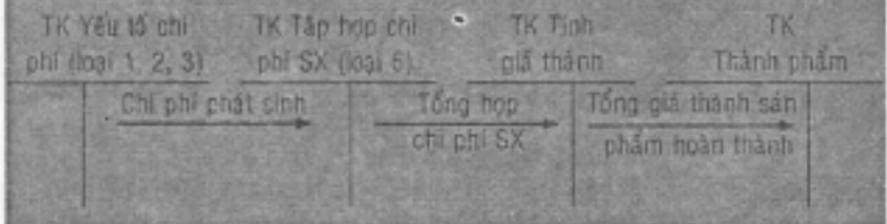


Mô tả quan hệ giữa các tài khoản trong hệ thống TK kế toán DNVN.

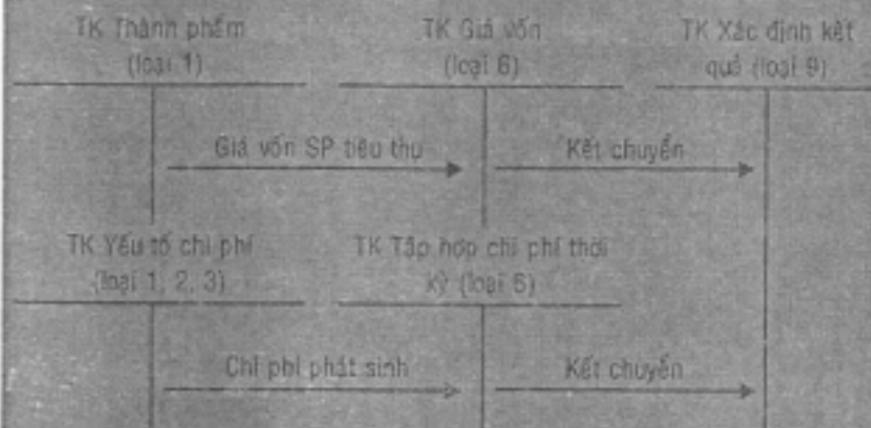
SƠ ĐỒ 1:



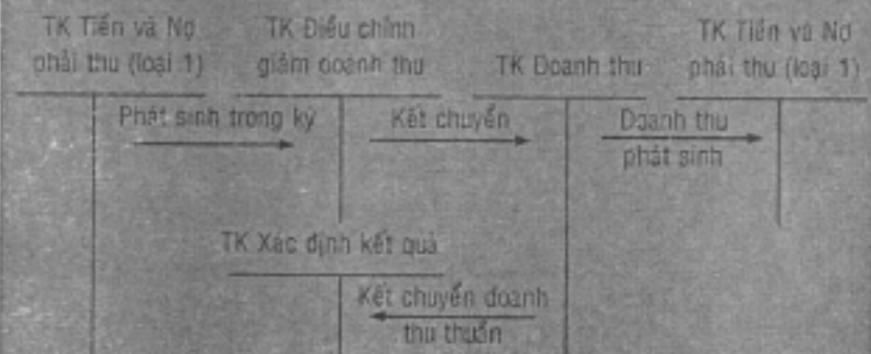
SƠ ĐỒ 2:



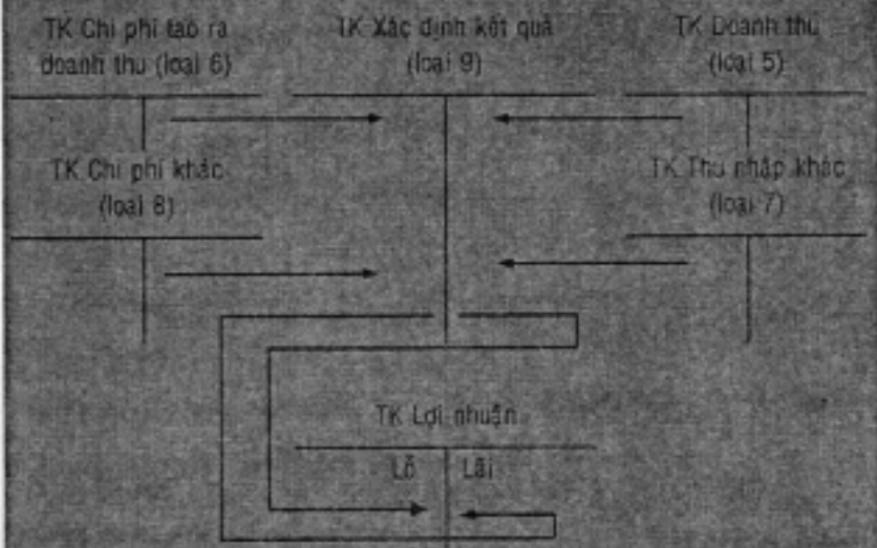
SƠ ĐỒ 3:



SƠ ĐỒ 4:



SƠ ĐỒ 5:



7. Một số tài khoản đặc biệt

- TK 214 "Hao mòn, TSCĐ": đây là tài khoản điều chỉnh giảm giá trị cho tài khoản tài sản cố định, có nguyên tắc ghi chép như sau:

N	214	C
SĐDK		
	SĐCK	

Khi lên bảng cân đối kế toán thì chỉ tiêu hao mòn TSCĐ ghi ở loại B bên tài sản và ghi số âm (TK 129, 139, 159, 229 cũng tương tự TK 214).

- Tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" là tài khoản điều chỉnh giảm giá trị cho TK "Nguồn vốn kinh doanh", có nguyên tắc ghi chép.

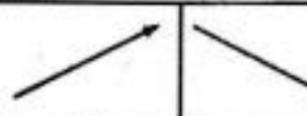
N	419	C
SDDK		
SDCK		



Khi lên bảng cân đối kế toán thì chỉ tiêu cổ phiếu quỹ ghi ở loại B bên nguồn vốn và ghi số âm.

Ngoài ra, trong hệ thống tài khoản còn có TK 521, 531, 532 được dùng để điều chỉnh giảm cho TK doanh thu, có nguyên tắc ngược lại với TK doanh thu.

N	521, 531, 532	C
		X



- Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" là tài khoản hỗn hợp vừa tài sản vừa nguồn vốn. Khi phản ánh khoản tiền khách hàng nợ doanh nghiệp thì nó là tài sản, còn khi phản ánh khoản tiền khách hàng ứng trước

thì nó là nguồn vốn.

131			131		
N	(khách hàng nợ)	C	N	(khách hàng ứng trước)	C
SDDK		↗		↗	SDDK
SDCK					SDCK

Do vậy tài khoản 131 có thể có SD Nợ hoặc SD Có biểu hiện chênh lệch giữa khoản phải thu và khoản khách hàng đang ứng trước. Khi lên BCDKT không được bù trừ, khoản khách hàng đang nợ ghi bên tài sản, còn khoản khách hàng đang ứng trước ghi bên nguồn vốn.

- TK 331 "Phải trả cho người bán" cũng là tài khoản hồn hợp tài sản và nguồn vốn. Khoản tiền nợ người bán là nguồn vốn còn khoản ứng trước cho người bán là tài sản. Không được bù trừ khi lên BCDKT.

331			331		
N	(Nợ người bán)	C	N	(Ứng trước cho người bán)	C
	↗	SDDK		↗	SDDK
	SDCK			SDCK	

Do vậy tài khoản 331 có thể có SD Nợ hoặc SD Có biểu hiện chênh lệch giữa khoản còn nợ người bán và khoản ứng trước cho người bán.

- TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn", 242 "Chi phí trả trước dài hạn": đây là các tài khoản phản ánh giá trị tài sản đang trong quá trình chuyển hóa dẫn thành chi phí.

Chi phí trả trước phát sinh

Phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD

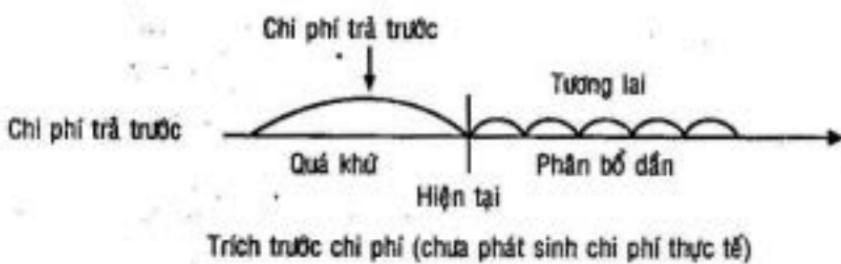
SD: Chi phí trả trước chưa phân bổ

- TK 335 "Chi phí phải trả": đây là tài khoản phản ánh lượng giá trị được tính vào chi phí của các kỳ, trước khi chi phí thực tế phát sinh (trích trước chi phí) nên được ghi nhận là một khoản nợ phải trả tính trước vào chi phí, và sẽ được thanh toán khi chi phí thực tế phát sinh. TK 351, 352 cũng có tính chất tương tự như TK 335.

Chi phí thực tế phát sinh

Trích trước tính vào chi phí

SD: Khoản chi phí trích trước hiện có



Chi phí phải trả

Hiện tại

Chi phí thực tế phát sinh

Như vậy, khi tính trước chi phí là đã tạo ra nguồn vốn (phải trả) dùng để tài trợ chi phí thực tế xảy ra trong tương lai.

BÀI 4: TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

Bài này cần nắm chắc các vấn đề sau:

Khái niệm: Tính giá là phương pháp biểu hiện giá trị của đối tượng kế toán bằng tiền phù hợp với các nguyên tắc và quy định được nhà nước ban hành.

- Các nguyên tắc chi phối:

- + Nguyên tắc hoạt động liên tục
- + Nguyên tắc giá gốc
- + Nguyên tắc thận trọng
- + Nguyên tắc nhất quán
- + Nguyên tắc khách quan
- Các nhân tố ảnh hưởng

+ *Mức giá chung thay đổi:* phải điều chỉnh giá gốc theo mặt bằng giá mới. Nhà nước quy định thời điểm điều chỉnh, mức độ điều chỉnh, đối tượng điều chỉnh, xử lý chênh lệch khi điều chỉnh.

+ *Yêu cầu quản lý nội bộ:* Có thể sử dụng giá hạch toán để phản ánh sự biến động của đối tượng kế toán trong kỳ. Cuối kỳ trước khi tổng hợp và lập báo cáo phải điều chỉnh giá hạch toán theo giá gốc.

- *Tính giá TSCĐ:* TSCĐ phải được phản ánh theo nguyên giá (NG) đồng thời cần phải phản ánh giá trị còn lại.

Giá trị còn lại = NG - Giá trị hao mòn

- *Tính giá nguyên vật liệu*

Giá nhập kho mua ngoài

$$\text{Giá nhập} = \frac{\text{Giá mua}}{\text{ghi trên}} + \frac{\text{Chi phí}}{\text{thu mua}} - \frac{\text{Khoản chiết khấu thương}}{\text{mại và khoản giảm giá}} \\ \text{hóa đơn} \qquad \qquad \text{thực tế} \qquad \qquad \text{được hưởng}$$

Giá xuất kho: áp dụng một trong bốn phương pháp

(1) Phương pháp thực tế đích danh (nhận diện): vật liệu xuất thuộc lần nhập nào thì phải lấy giá nhập của lần đó làm giá xuất kho.

(2) Phương pháp nhập trước - xuất trước (FiFo): giá xuất căn cứ vào giá có đầu tiên trong kho tương ứng với số lượng của nó, nếu không đủ thì lấy giá tiếp theo thứ tự trước đến sau.

(3) Phương pháp nhập sau - xuất trước (LiFo): giá xuất kho căn cứ vào giá có sau cùng trong kho trước khi xuất tương ứng với số lượng của nó, nếu không đủ thì lấy giá tiếp theo theo thứ tự từ sau đến trước.

(4) Phương pháp đơn giá bình quân: giá xuất kho căn cứ vào đơn giá bình quân của vật liệu vào cuối tháng.

$$\text{ĐGBQ} = \frac{\text{Trị giá vật liệu}}{\text{tồn kho đầu tháng}} + \frac{\text{Trị giá vật liệu}}{\text{nhập kho trong tháng}} \\ \frac{\text{Số lượng vật liệu}}{\text{tồn kho đầu tháng}} + \frac{\text{Số lượng vật liệu}}{\text{nhập kho trong tháng}}$$

Ngoài ra, kế toán còn có thể tính đơn giá bình quân cho từng lần xuất ra nếu có trước đó có nhập vào (gọi là đơn giá bình quân liên hoàn).

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ thì vật liệu xuất kho được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Trị giá vật liệu} \\ \text{xuất kho} \\ \text{trong tháng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Trị giá vật liệu} \\ \text{tồn kho} \\ \text{đầu tháng} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Trị giá vật liệu} \\ \text{nhập kho} \\ \text{trong tháng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Trị giá vật liệu} \\ \text{tồn kho} \\ \text{cuối tháng} \end{array}$$

Trong đó, vật liệu tồn kho cuối tháng cũng được xác định theo một trong bốn phương pháp: thực tế đích danh, FIFO, LIFO và đơn giá bình quân.

BÀI 5: CHỨNG TỪ KẾ TOÁN VÀ KIỂM KÊ

Bài này cần nắm chắc các vấn đề cơ bản sau đây:

1. Chứng từ kế toán

- Khái niệm: Chứng từ kế toán là những chứng minh bằng giấy tờ về nghiệp vụ kinh tế phát sinh và thực sự hoàn thành.

Ngoài ra, chứng từ kế toán còn có thể là các loại thẻ thanh toán, băng từ, đĩa từ (gọi chung là chứng từ điện tử).

- Tác dụng: Chứng từ kế toán có các tác dụng:

+ Căn cứ để kiểm tra tính hợp pháp của NVKT phát sinh, ngăn ngừa và phát hiện các hiện tượng vi phạm chính sách, chế độ về quản lý kinh tế, tài chính.

+ Căn cứ để quy trách nhiệm các đối tượng có liên quan

+ Căn cứ để giải quyết tranh chấp, kiện tụng nếu có.

+ Các yếu tố cơ bản của chứng từ: chứng từ bao gồm các yếu tố sau:

(1) Tên gọi chứng từ

(2) Số và ngày lập chứng từ

(3) Tên, chữ ký, địa chỉ của những người có trách nhiệm, có liên quan đến NVKT

(4) Nội dung của nghiệp vụ phát sinh

(5) Đơn vị đo lường

- Trình tự xử lý chứng từ: bao gồm các bước:

(1) Kiểm tra chứng từ: kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp và chính xác

(2) *Hoàn chỉnh chứng từ*: phân loại theo yêu cầu ghi sổ, xác định và ghi nhận giá trị, lập định khoán

(3) *Luân chuyển chứng từ*: xác định con đường đi để chứng từ đến phòng kế toán trong thời gian ngắn nhất.

(4) *Bảo quản chứng từ*: sau khi ghi sổ, phải lưu trữ và bảo quản chứng từ phù hợp với quy định.

2. Kiểm kê

- *Khái niệm*: kiểm kê là phương pháp kiểm tra trực tiếp, tại chỗ số hiện có của các loại tài sản, vật tư, tiền vốn của đơn vị nhằm đối chiếu với số liệu do kế toán cung cấp nhằm phát hiện các trường hợp thừa, thiếu cần phải xử lý.

Thừa trong kiểm kê khi số liệu kiểm kê > số liệu kế toán

Thiếu trong kiểm kê khi số liệu kiểm kê < số liệu kế toán

- Các loại kiểm kê:

+ Căn cứ thời điểm kiểm kê: kiểm kê định kỳ và kiểm kê đột xuất (bất thường)

+ Căn cứ phạm vi kiểm kê: kiểm kê toàn bộ và kiểm kê từng phần

- Phương pháp kiểm kê:

(1) Phương pháp đếm áp dụng cho tiền mặt và các loại chứng khoán.

(2) Phương pháp cân, đo, đong, đếm kết hợp với việc kiểm định chất lượng áp dụng cho các loại tài sản hiện vật (sản phẩm, nguyên vật liệu, hàng hóa...).

(3) Phương pháp đối chiếu số liệu áp dụng cho tiền gửi ngân hàng và các khoản công nợ.

BÀI 6: SỔ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN

Bài này cần nắm chắc các vấn đề chủ yếu sau đây:

1. Sổ kế toán

- **Khái niệm:** Sổ kế toán là những tờ sổ được thiết kế có kết cấu phù hợp với đối tượng mà nó phản ánh, được dùng để ghi chép số hiện có và tình hình biến động của các đối tượng kế toán và phục vụ cho việc lập ra các báo cáo kế toán có liên quan.

- **Phân loại sổ kế toán:** có bốn cách phân loại:

(1) Căn cứ vào phương pháp ghi chép thì sổ kế toán được phân thành ba loại: sổ ghi theo thứ tự thời gian, sổ ghi theo hệ thống và sổ kết hợp ghi theo thứ tự thời gian và theo hệ thống.

(2) Căn cứ vào mức độ phản ánh đối tượng thì sổ kế toán được chia thành ba loại: sổ tổng hợp, sổ chi tiết và sổ kết hợp tổng hợp và chi tiết.

(3) Căn cứ vào kiểu thiết kế mẫu sổ thì sổ kế toán được chia thành bốn loại: sổ kiểu một bên, sổ kiểu hai bên, sổ kiểu nhiều cột và sổ kiểu bàn cờ.

(4) Căn cứ vào hình thức tổ chức sổ thì sổ kế toán được chia thành hai loại: sổ đóng thành quyển và sổ tờ rời (thẻ).

2. Các phương pháp sửa sổ: có ba phương pháp

(1) Phương pháp cải chính (gạch bỏ): dùng để sửa sổ trong trường hợp sổ ghi sai không ảnh hưởng đến quan hệ đối ứng hoặc chưa ảnh hưởng đến sổ tổng cộng.

Cách sửa: Gạch ngang để bỏ số sai, ghi lại số đúng ở phía trên. Kế toán trưởng ký xác nhận bên cạnh.

(2) Phương pháp ghi bổ sung: dùng để sửa sổ khi số ghi sai < số đúng và khi ghi sót.

Cách sửa: lập chứng từ dính chính để giải thích nội dung sửa chữa, lập định khoản bổ sung trong chứng từ để ghi thêm vào sổ.

(3) Phương pháp ghi số âm: dùng để sửa sổ khi số ghi sai > số đúng; ghi trùng; ghi sai quan hệ đối ứng.

Cách sửa: lập chứng từ dính chính để giải thích nội dung sửa chữa, lập định khoản bằng số âm để ghi vào sổ nhằm triệt tiêu số tiền ghi sai hoặc ghi thừa (số âm là số tiền được ghi bằng mực đỏ hoặc mực thường nhưng nằm trong ngoặc đơn).

3. Hình thức kế toán

Khái niệm: Hình thức kế toán là mô hình tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng trong doanh nghiệp bao gồm các nội dung:

- (1) Số lượng và kết cấu của từng loại sổ
- (2) Trình tự và phương pháp ghi chép vào từng loại sổ
- (3) Mối quan hệ giữa các loại sổ với nhau

Hình thức kế toán: Nhật ký - Sổ cái

Đặc điểm: Sử dụng sổ kế toán tổng hợp là sổ Nhật ký - Sổ cái để ghi chép tất cả các NVKT phát sinh theo thứ tự thời gian và theo hệ thống.

CT gốc → Sổ Nhật ký - Sổ cái \implies Báo cáo kế toán

SỔ NHẬT KÝ - SỔ CÁI

Tháng - năm

Đơn vị:.....

CT		Nội dung	Số phát sinh	TK		TK		TK		TK	
Số	Ngày			N	C	N	C	N	C	N	C
		- SD đầu tháng -									
		Cộng số phát sinh - SD cuối tháng									

Hình thức kế toán: nhật ký chung

Đặc điểm: sử dụng sổ kế toán tổng hợp là sổ nhật ký chung để ghi các NVKT phát sinh theo thứ tự thời gian, sau đó từ sổ nhật ký chung mới chuyển sang sổ cái của các TK có liên quan.

CT gốc → Sổ Nhật ký chung - Sổ cái ⇒ Báo cáo kế toán

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng... năm

Chứng từ		Nội dung	Số hiệu TK	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có

SỔ CÁI

Tháng... năm

Chứng từ		Nội dung	Số hiệu TK	Số phát sinh	
Số	Ngày			Nợ	Có
		- SD đầu tháng			
		Cộng số phát sinh - SD cuối tháng			

BÀI 7: KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH KINH DOANH CHỦ YẾU TRONG DOANH NGHIỆP

1. Kế toán quá trình sản xuất

- Chi phí sản xuất được quy định bao gồm ba khoản mục: chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

- Công thức tính giá thành (Z)

Tổng Z sản phẩm hoàn thành trong tháng	=	Chi phí sản xuất đầu tháng	+ Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng	- Chi phí sản xuất dở dang cuối tháng	- Các khoản thu làm giảm giá thành
--	---	----------------------------	--	---------------------------------------	------------------------------------

$$Z \text{ đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng Z sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

- Tài khoản sử dụng:

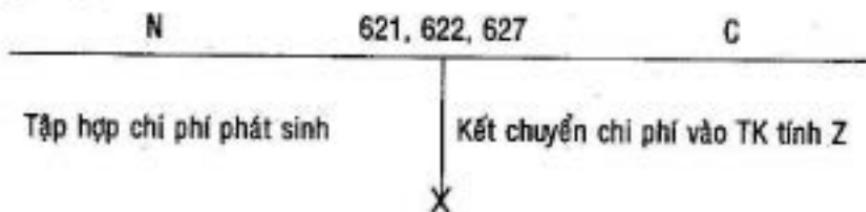
TK 621 "chi phí NVL trực tiếp"

TK 622 "chi phí nhân công trực tiếp"

TK 627 "chi phí sản xuất chung"

TK 154 "chi phí sản xuất kinh doanh dở dang"

Nguyên tắc ghi chép vào ba TK 621, 622, 627 giống nhau



TK 154 dùng để tổng hợp chi phí sản xuất và tính Z sản phẩm

N

154

C

Tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh	Z sản phẩm hoàn thành
SD: Chi phí sản xuất dở dang	

Ghi chú:

Nội dung và phương pháp phản ánh xem Sơ đồ 4

2. Kế toán quá trình tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh

- Các nội dung có liên quan:

(1) Giá vốn hàng bán: xác định theo giá xuất kho

(2) Doanh thu bán hàng: xác định theo giá bán

(3) Thuế GTGT đầu ra: tính theo thuế suất do nhà nước quy định

(4) Chi phí bán hàng

(5) Chi phí quản lý doanh nghiệp

(6) Xác định kết quả kinh doanh

$$\text{KQKD} = \text{Doanh thu} - \text{Giá vốn} - \text{Chi phí} - \text{Chi phí quản lý}$$
$$\text{trước thuế} \quad \text{bán hàng} \quad \text{hàng bán} \quad \text{bán hàng} \quad \text{doanh nghiệp}$$

$$\text{KQKD} = \text{KQKD} - \text{Chi phí}$$
$$\text{sau thuế} \quad \text{trước thuế} \quad \text{thuế TNDN}$$

- Tài khoản sử dụng

TK 632 "Giá vốn hàng bán"

TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ"

TK 333 "Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước"

TK 641 "Chi phí bán hàng"

TK 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp"

TK 821 "Chi phí thuế TNDN"

Ghi chú: Để đơn giản, các bài tập ứng dụng sẽ không yêu cầu thực hiện việc phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nội dung và phương pháp phản ánh xem sơ đồ kế toán số 5 và số 6.

3. Kế toán quá trình mua bán hàng hóa

- Hàng hóa là đối tượng được doanh nghiệp mua vào để bán ra.

- Hàng hóa nhập kho theo giá mua thực tế. Chi phí mua được theo dõi riêng, cuối tháng mới phân bổ cho hàng bán ra để xác định giá vốn hàng bán.

- Hàng hóa xuất kho tính theo một trong bốn phương pháp như nguyên vật liệu.

- Giá vốn hàng bán ra trong kỳ được xác định.

$$\begin{array}{rcl} \text{Giá vốn} & = & \text{Giá xuất kho} + \text{Chi phí mua hàng} \\ \text{hàng bán} & & \text{của hàng bán} + \text{phân bổ} \end{array}$$

- TK sử dụng:

TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ"

TK 156 "Hàng hóa", trong đó:

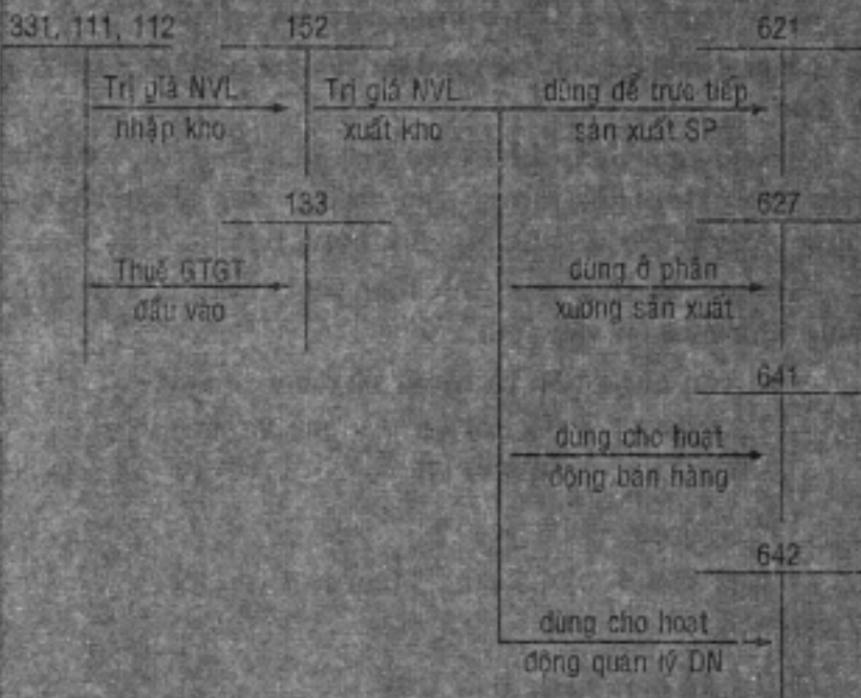
1561 "giá mua hàng hóa"

1562 "chi phí thu mua hàng hóa"

Nội dung và phương pháp phản ánh xem Sơ đồ kế toán số 7

MỘT SỐ SƠ ĐỒ KẾ TOÁN

SƠ ĐỒ 1: KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU



Tổng số tiền mua sắm hàng hóa và dịch vụ là 100
 + Thuế GTGT là 10
 + Chi phí vận chuyển là 5
 + Chi phí đóng gói là 3
 + Chi phí bảo quản là 2
 + Chi phí quản lý kho là 2
 + Chi phí bán hàng là 10
 + Lợi nhuận là 10

SƠ ĐỒ 2: KẾ TOÁN KHẨU HAO TSCĐ

214

627

Số khấu hao
TSCĐ phải trích

Tính cho TSCĐ dùng
cho hoạt động sản xuất

641

Tính cho TSCĐ dùng
cho hoạt động bán hàng

642

Tính cho TSCĐ dùng cho
hoạt động quản lý DN

SƠ ĐỒ 3: KẾ TOÁN TIỀN LƯƠNG

111

334

622

Thanh toán
lương

Tiền lương phải
thanh toán

cho CN sản xuất
sản phẩm

627

cho nhân viên
phân xưởng

641

cho nhân viên
bán hàng

642

cho nhân viên
quản lý DN

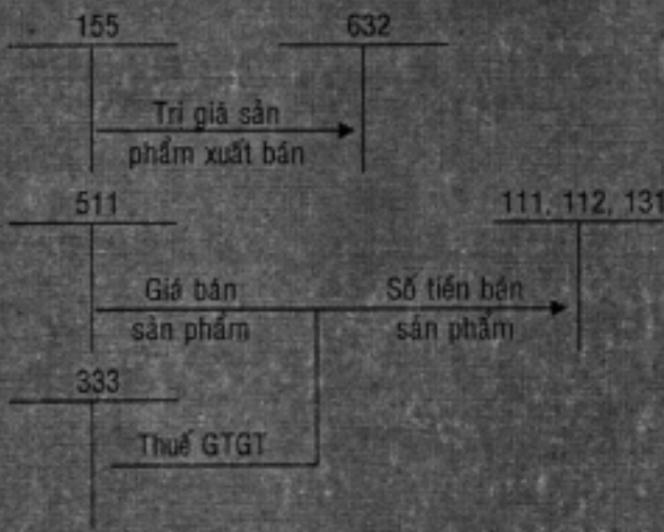
**SƠ ĐỒ 4: KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ
TÌNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

152	621	154	155
Tập hợp chi phí NVL trực tiếp	Kết chuyển chi phí NVL trực tiếp	XXX CPSX phát sinh	Tổng giá thành SP hoàn thành
334	622		
Tập hợp chi phí NC trực tiếp	Kết chuyển chi phí NC trực tiếp		
152-214.334	527		
Tập hợp CPSX chung	Kết chuyển CPSX, chung		
		XXX	

Ghi chú:

XXX: Chi phí sản xuất dù dang

SƠ ĐỒ 5: KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM



Đóng vào: Ngày 1/3/2014

100/100 = 100%

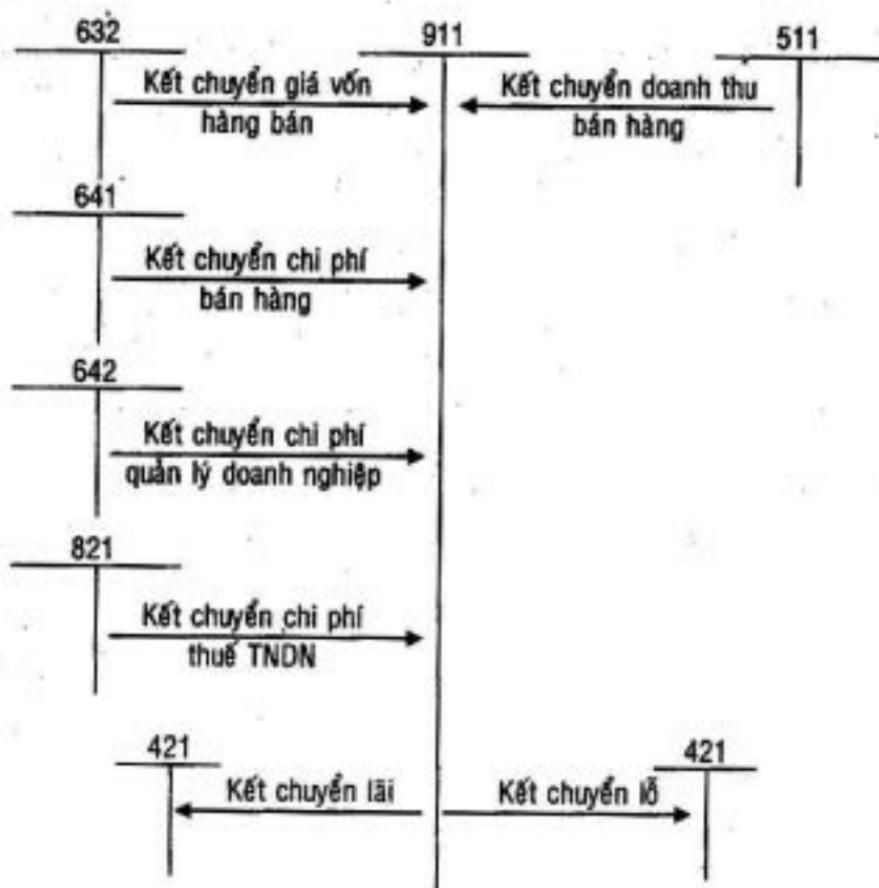
155

đã nhập vào 100%

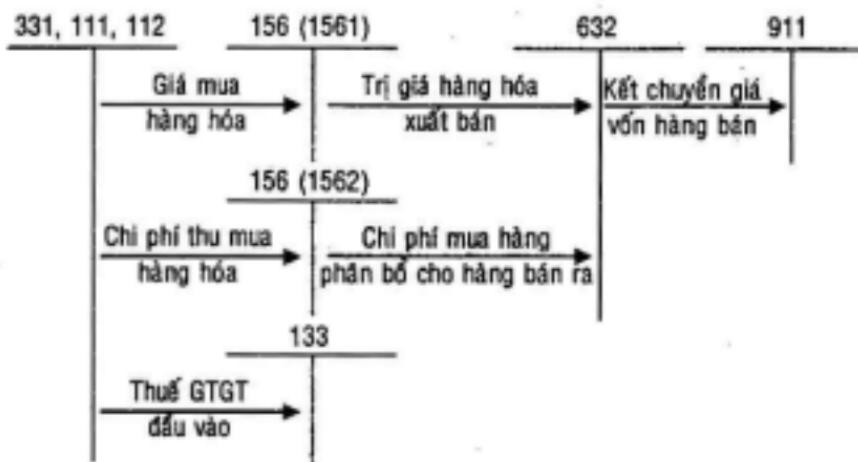
155

đã nhập vào 100%

SƠ ĐỒ 6: KẾ TOÁN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH



SƠ ĐỒ 7: KẾ TOÁN HÀNG HÓA



Ghi chú: Kế toán ghi nhận doanh thu bán hàng và xác định kết quả kinh doanh thực hiện tương tự Sơ đồ 5 và Sơ đồ 6.

MỤC LỤC

-----SƠ ĐỒ CỘ-----

LỜI NÓI ĐẦU.....	5
Đảng 1: BÀI TẬP VÀ MỘT SỐ BÀI GIẢI.....	7
MỘT SỐ BÀI TẬP VÀ BÀI GIẢI GỢI Ý	88
Đảng 2: CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM	110
Đảng 3: TÓM TẮT LÝ THUYẾT	137
Đảng 4: MỘT SỐ SƠ ĐỒ KẾ TOÁN.....	176
MỤC LỤC.....	182

BÀI TẬP NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

(Quản trị & Kinh doanh 4)

Chịu trách nhiệm xuất bản: Quang Thắng

Biên tập nội dung: MINH QUANG

Sửa bản in: MINH NHƯ

Bìa: NS KINH TẾ

In 1.000 cuốn, khổ 14,5x20,5cm

Tại Công ty TNHH MTV Tín Lộc

292/32 Lê Lợi, P3, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Số đăng ký kế hoạch xuất bản:

1189-2011/CXB/11-210/PĐ

Cục xuất bản ký ngày 20 tháng 10 năm 2011

In xong nộp lưu chiểu tháng 01 năm 2012



NIỀM TIN CỦA NHÀ SÁCH
NIỀM CẢM ƠN CỦA KHÁCH HÀNG
NIỀM CẨM IN ẤN, SAO CHÉP DƯỚI MỌI HÌNH THỰC

20 năm

được tin nhiệm &
dẫn đầu thị trường bạn đọc

BUSINESS BOOKS SUPERMARKET

SỨC MẠNH CỦA TRI THỰC THÀNH ĐỘNG



Tổng phân phối bởi:

Nhà Sách KINH TẾ

Địa chỉ: 1000 Nguyễn T. N. Khanh P.3, Q. Gò Vấp, TP. HCM -ĐT: 08.38371402
E-mail: 1000nguyentnnhanh@fptmail.com
Fax: 08.38371402 - Email: www.nhasachkinhtek.com

WEBSITE: WWW.NHASACHKINHTE.VN

Gia nhập Nguyễn Lý Lai Quận



39,000 VND